

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

# LIỆU THỐNG KÊ

NƯỚC CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM



HÀ NỘI - 1979

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
ГЛАВНОЕ СТАТИСТИЧЕСКОЕ УПРАВЛЕНИЕ  
GENERAL STATISTICAL OFFICE

**S**Ố LIỆU THỐNG KÊ  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM

СТАТИСТИЧЕСКИЕ ДАННЫЕ  
СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ  
ВЬЕТНАМ

STATISTICAL DATA  
OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF  
VIETNAM

**1978**

---

HÀ NỘI 1979

## CHÚ THÍCH

1. Về phân ngành kinh tế quốc dân, áp dụng bảng phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định 37.cp ngày 12 tháng 3 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ

2. Trong các biểu có phân theo khu vực hành chính (các tỉnh, thành phố) áp dụng theo quyết định số 570.T.C.T.K/QĐ ngày 22 tháng 10 năm 1976 của Tổng cục Thống kê.

### 3. Các ký hiệu

— Ký hiệu về đơn vị tính ghi thống nhất theo qui định trong bảng đo lường hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 26 tháng 12 năm 1964 theo Nghị định số 18.cp của Hội đồng Chính phủ

— Ký hiệu về nghiệp vụ

- = Không có hiện tượng

... = Có hiện tượng nhưng chưa thu thập được số liệu

0,0 = Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính

## ПРИМЕЧАНИЯ

1 Показатели истисляются согласно «Классификации отраслей Народного хозяйства» утвержденной постановлением № 37-ср Правительственного Совета Д.Р.В. от 12 марта 1974 г

2 В таблицах, территориально - административное распределение определяется согласно постановлению Г.С.У. СРВ № 570 Т.С.Т.К от 22 октября 1976 г

### 3 Обозначения и единицы исчисления

— Единицы исчисления использованы согласно перечню единиц измерения Д.Р.В. утвержденному постановлением № 18 с.р. Правительственного Совета от 26 декабря 1964 г

— Обозначения

- = явление отсутствует

... = данных не имеется

0,0 = незначительная величина (меньше 0 единицы исчисления)

## GENERAL INDEX

1. in the ramification of various fields in the national economy, the new table of classification; annexed to the - degree No37/cp of March 12 - 1974 of the Government Council, is applied

2. Tables where there in administrative division (on provinces and cities) are realized by the decision No 570—T.C.T.K/QD of October 22, 1976 of the General Statistical office

3. indices

— indices of measuring units are used in conformity with in the table of lawful measuring units of the „DRV” publicized an December 26, 1964 by the degree No 18/cp of the Government Council

— Symbols:

-- = nothing

... = No datum available

0,0 = Fewer than 0,1 of measuring unit

## I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG

### СВОДНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ SUMMARY



Ái Chi Lăng (Lang Sơn)

Чи - Ланг (Ланг шон)

Chi Lang (in Lang Son province)



Mũi chót - Cã mau (Minh Hải)

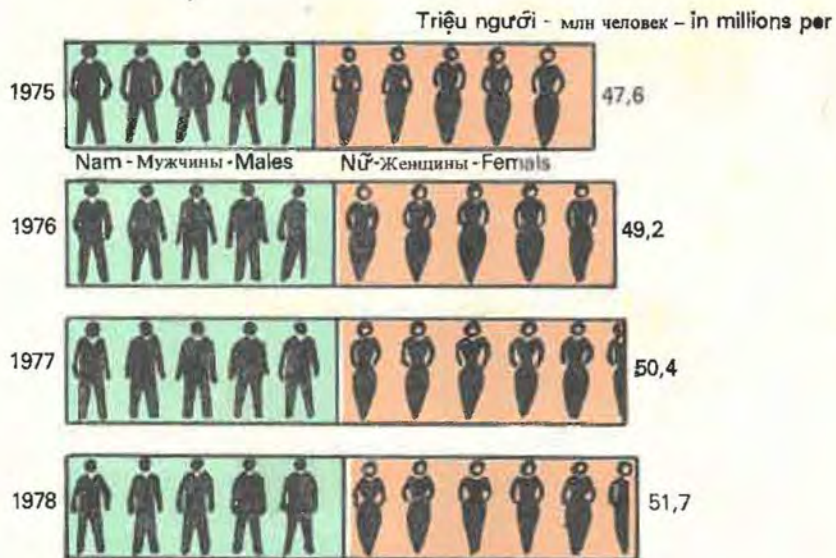
Камау (Минь хай)

Южно последний мыс страны

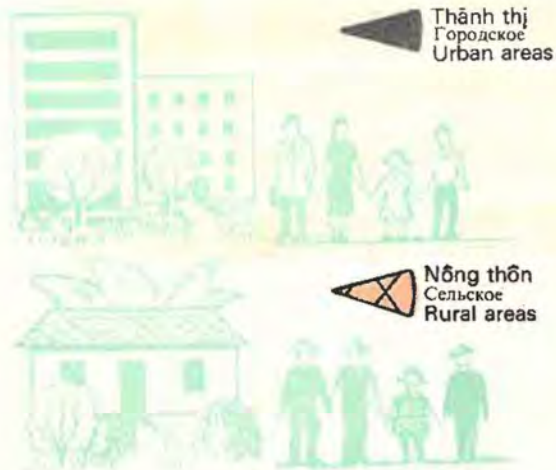
Cã mau - the last land of the  
country (in Minh Hai province)

## DÂN SỐ TRUNG BÌNH

СРЕДНЕГОДОВАЯ ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ  
AVERAGE POPULATION

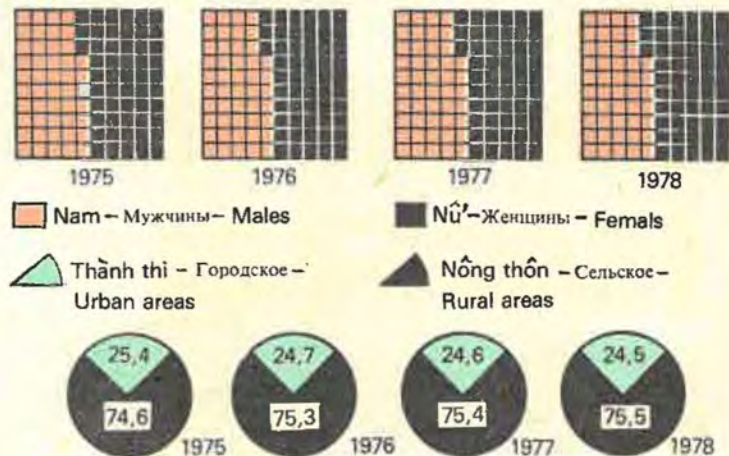


CƠ CẤU - СТРУКТУРА - STRUCTURE - %



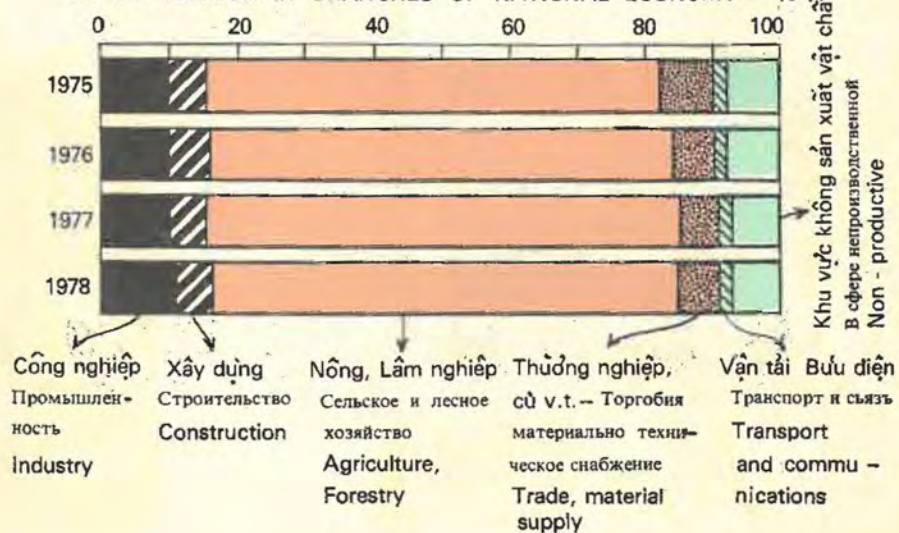
## CƠ CẤU LAO ĐỘNG XÃ HỘI

СТРУКТУРА ОБЩЕСТВЕННЫХ ТРУДОВЫХ РЕСУРСОВ  
STRUCTURE OF THE SOCIAL LABOUR - %



## LAO ĐỘNG XÃ HỘI ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN %

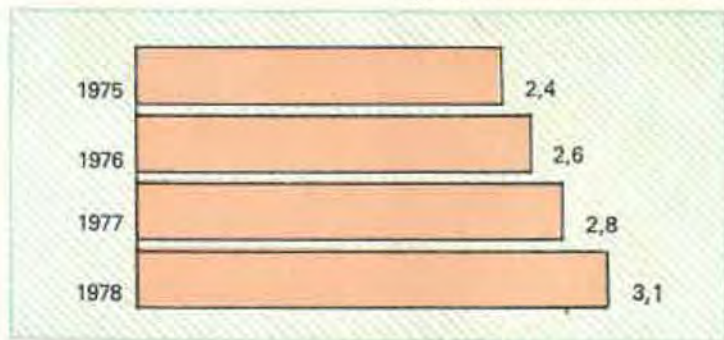
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ РАБОТАЮЩИХ В НАРОДНОМ ХОЗЯЙСТВЕ ПО ОТРАСЛЯМ  
SOCIAL LABOUR IN BRANCHES OF NATIONAL ECONOMY - %



# LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

РАСПРЕДЕЛЕНИЕ РАБОТАЮЩИХ В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ  
PERMANENT LABOUR IN THE STATE SECTOR

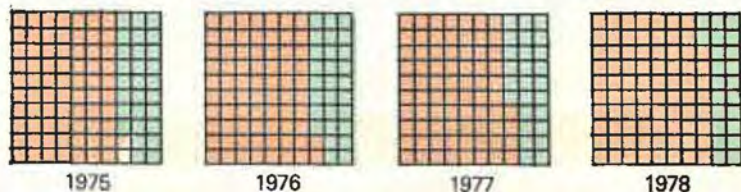
Triệu người → млн человек → in millions



## CƠ CẤU - СТРУКТУРА - STRUCTURE - %

Khu vực sản xuất vật chất  
В сфере материального производства  
Productive sector

Khu vực không s.x.v.c  
В непроизводственной сфере  
Non-productive sector



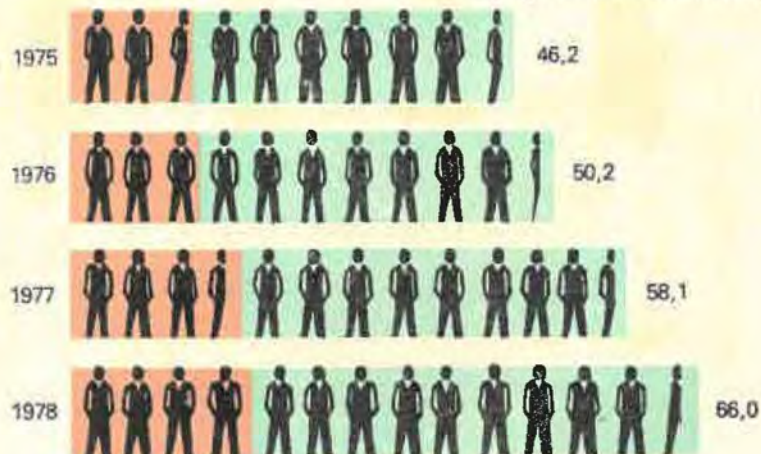
Trung ương → центрального → Central sector  
 Địa phương → местного → Local sector



# CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ

НАУЧНО + ТЕХНИЧЕСКИЕ РАБОТНИКИ - TECHNICIANS

(Van người - 10000 чел - 10000 per)



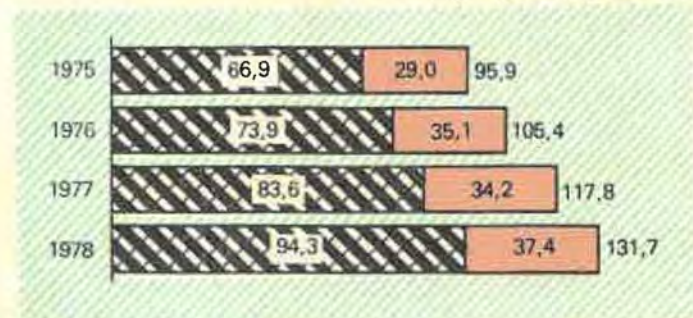
Đại học, trên đại học  
С высшим образованием  
и научной степеню  
Engineers and persons  
with scientific degrees

Trung học chuyên nghiệp  
Со средним специальным образованием  
Persons with secondary vocational degree

## CÔNG NHÂN KỸ THUẬT

ПРОФ + ТЕХНИЧЕСКИЕ РАБОЧИЕ  
SPECIALIZED WORKERS

(Van người - 10000 чел - 10000 per)



Khu vực Nhà nước → В государственном секторе → State Sector of economy  
 Khu vực tập thể → В кооперативном секторе → Collective sector of economy

## THU NHẬP QUỐC DÂN

(THEO CÁCH TÍNH CỦA LIÊN HIỆP QUỐC)

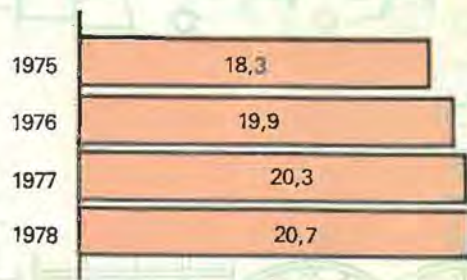
НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД

(По методологии принятой в статистике О.О.Н.)

NATIONAL INCOME

(By method of U.N.O.)

(Tỷ đồng - Млрд донг - Thousand million dong)

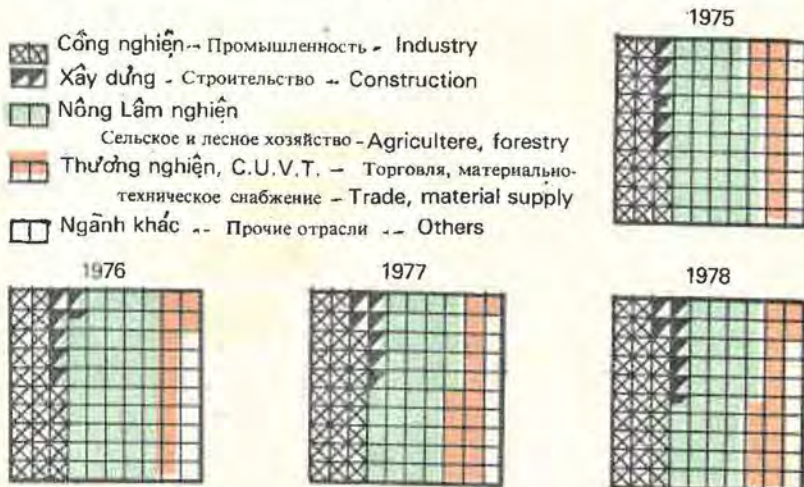


## THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT

### PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN

СТРУКТУРА ПРОИЗВЕДЕННОГО НАЦИОНАЛЬНОГО ДОХОДА ПО ОТРАСЛЯМ  
НАРОДНОГО ХОЗЯЙСТВА

STRUCTURE OF PRODUCTIVE NATIONAL INCOME BY ECONOMIC  
BRANCHES (%)



## 1. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ CÁC TỈNH NĂM 1978

ТЕРРИТОРИЯ И ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ ПРОВИНЦИЙ ЗА 1978 г

AREA AND POPULATION BY PROVINCE

	Diện tích - km <sup>2</sup> Территория - км <sup>2</sup> Area - sqkm	Dân số nghìn người Численность населения тыс человек Population in thousands	Mật độ dân số người/km <sup>2</sup> Плотность населения человек на 1 квкм Density of pop- ulation - per/sqkm
<b>CẢ NƯỚC</b>	329 566	51 673,7	157
Thủ đô Hà Nội	597	1 555,4	2 605
T.P. Hồ Chí Minh	1 295	3 486,1	2 692
T.P. Hải Phòng	1 515	1 307,4	863
Tỉnh Hà Tuyên	13 519	764,4	56
Cao Lạng	13 781	914,9	66
Lai Châu	17 408	307,5	17
Hoàng Liên Sơn	14 125	784,8	55
Bắc Thái	8 615	867,4	101
Sơn La	14 656	469,9	32
Vĩnh Phú	5 187	1 729,6	333
Hà Bắc	4 708	1 628,1	346
Quảng Ninh	7 076	780,3	110
Hà Sơn Bình	6 860	2 171,9	317
Hải Hưng	2 526	2 033,1	805
Thái Bình	1 344	1 455,0	1 082
Hà Nam Ninh	3 522	2 707,7	769
Thanh Hóa	11 138	2 444,2	219
Nghệ Tĩnh	22 380	2 945,4	131
Bình Trị Thiên	18 340	1 851,6	101
Quảng Nam Đà Nẵng	11 376	1 496,9	131
Nghĩa Bình	11 850	1 993,9	168
Phụ Khánh	9 880	1 241,2	126
Thuận Hải	11 450	909,5	79
Gia Lai - Kon Tum	23 850	607,7	25
Đắk Lắk	9 208	523,7	27
Lâm Đồng	10 413	392,7	38
Sông Bé	9 745	722,3	74
Tây Ninh	4 070	797,6	196
Đồng Nai	8 360	1 384,9	165
Long An	4 653	943,5	203
Đồng Tháp	3 444	1 135,5	329
An Giang	3 460	1 493,4	431
Tiền Giang	2 364	1 245,3	526
Bến Tre	2 886	1 023,1	354
Cần Thơ	3 846	1 441,7	375
Hậu Giang	6 340	2 056,6	324
Kiên Giang	6 162	919,8	149
Minh Hải	7 617	1 139,7	50

2. NHỮNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ  
 ОСНОВНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ РАЗВИТИЯ ЭКОНОМИКИ  
 SELECTED DATA ON CULTURAL AND ECONOMIC DEVELOPMENT  
 (1975 = 100)

	1976	1977	1978
Dân số trung bình Среднегодовая численность населения Average population	103,2	105,8	108,5
Lao động xã hội Общественные трудовые ресурсы Social labour	103,7	107,5	111,4
Lao động thường xuyên trong khu vực Nhà nước Численность занятых в государственном секторе Permanent labour in the state sector	107,2	118,0	127,3
Thu nhập quốc dân Национальный доход National income	114,6	116,9	119,6
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp <sup>1)</sup> Валовая продукция промышленности Gross production of the industry <sup>1)</sup>	112,6 115,1	123,9 115,5	130,6 128,7
Nhóm A — Група А — Group A Nhóm B — Група Б — Group B	111,1	129,0	131,7
Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp <sup>1)</sup> Валовая продукция сельского хозяйства Gross production of the Agriculture <sup>1)</sup>	110,2	104,8	104,9
Trồng trọt — Продукция растениеводства Vegetable production	112,9	103,8	107,9
Chăn nuôi — Продукция животноводства Animal production	100,7	108,5	94,2
Vốn đầu tư xây dựng của Nhà nước Общий объем государственных капитальных вложений Investment outlays of the state	132,4	161,2	171,1
Riêng: Xây lắp Из них: Строительно-монтажные работы Of which: Building and assembly	146,1	175,9	186,6
Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội Объем розничного товарооборота государственной и кооперативной торговли включая общественное питание Retail sale of general trade	105,7	122,0	134,9
Tổng trị giá xuất khẩu — Экспортный оборот Export	156,3	217,9	230,6
Tổng trị giá nhập khẩu — Импортный оборот Import	139,2	165,7	153,6
Khối lượng hàng hoá luân chuyển Грузооборот всех видов транспорта Volume of goods circulated	129,7	158,3	161,9

tiếp biểu — продолжение — continued 2

	1976	1977	1978
Học sinh phổ thông Численность учащихся в общеобразовательных школах Pupils in general education	105,0	108,1	115,6
Học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp Численность студентов высших учебных заведений и учащихся средних специальных учебных заведений Number of students of secondary vocational schools and high schools	114,4	138,5	155,6
Y, bác sĩ — Численность врачей, фельдшеров Physicians and doctors	105,4	108,6	117,6
Giường bệnh — Число коек — Hospital beds	116,8	126,2	133,3

1) Tính theo giá cố định 1970 — В сопоставимых ценах 1970 г  
 — at constant prices of 1970

3. DÂN SỐ TRUNG BÌNH  
СРЕДНЕГОДОВАЯ ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ  
AVERAGE POPULATION

	Tổng số Всего Total	Phân theo nam, nữ По полу - By sex		Phân theo thành thị nông thôn - По городу и селу By type of areas	
		Nam Мужчины Males	Nữ Женщины Females	Thành thị Городское Urban areas	Nông thôn Сельское Rural areas
		nghìn người - Тыс человек - in thousands			
1975	47 638	22 817	24 821	10 242	37 396
1976	49 160	23 697	25 563	10 127	39 053
1977	50 413	24 367	26 046	10 108	40 305
1978	51 674	25 010	26 664	10 386	41 288
		cơ cấu - Структура - structure - %			
1975	100,0	47,9	52,1	21,5	78,5
1976	100,0	48,0	52,0	20,6	79,4
1977	100,0	48,3	51,7	20,1	79,9
1978	100,0	48,4	51,6	20,1	79,9

4. LAO ĐỘNG XÃ HỘI  
ОБЩЕСТВЕННЫЕ ТРУДОВЫЕ РЕСУРСЫ  
SOCIAL LABOUR

	Tổng số Всего Total	Phân theo nam, nữ По полу -		Phân theo thành thị nông thôn - По городу и селу By type of areas	
		Nam Мужчины Males	Nữ Женщины Females	Thành thị Городское Urban areas	Nông thôn Сельское Rural areas
		nghìn người - Тыс человек - in thousands			
1975	21 335	10 080	11 255	5 428	15 907
1976	22 132	10 468	11 664	5 458	16 674
1977	22 946	10 899	12 047	5 645	17 301
1978	23 766	11 265	12 501	5 823	17 943
		cơ cấu - Структура - structure - %			
1975	100,0	47,2	52,8	25,4	74,6
1976	100,0	47,3	52,7	24,7	75,3
1977	100,0	47,5	52,5	24,6	75,4
1978	100,0	47,4	52,6	24,5	75,5

5. LAO ĐỘNG XÃ HỘI TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ  
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ РАБОТАЮЩИХ В НАРОДНОМ ХОЗЯЙСТВЕ ПО ОТРАСЛЯМ  
SOCIAL LABOUR IN BRANCHES OF NATIONAL ECONOMY %

	1975	1976	1977	1978
<b>TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> В сфере материального производства Productive sector	91,7	92,1	91,6	92,3
Công nghiệp - Промышленность - Industry	10,2	10,4	9,8	10,2
Xây dựng - Строительство - Construction	5,3	5,4	5,0	5,5
<b>Nông, Lâm nghiệp</b> Сельское и лесное хозяйство Agriculture, Forestry	67,8	68,7	69,1	69,1
<b>Thương nghiệp - С.Ư.V.T</b> Торговля, материально-техническое снабжение Trade, Material supply	5,6	4,9	4,8	5,1
<b>Vận tải, bưu điện - Транспорт и связь</b> Transport and communications	2,1	2,2	2,2	2,3
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> В непроизводственной сфере Non productive sector	8,3	7,9	8,4	7,7

6. LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỄN TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC  
РАСПРЕДЕЛЕНИЕ РАБОТАЮЩИХ В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ  
PERMANENT LABOUR IN THE STATE SECTOR

nghìn người - тыс человек - in thousands

	1975	1976	1977	1978
<b>TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL</b>	2 402,1	2 576,2	2 835,1	3 057,7
<b>Trung ương - Центрального - Central sector</b>	1 173,8	1 208,5	1 347,8	1 313,5
<b>Địa phương - Местного - Local sector</b>	1 228,3	1 367,7	1 487,3	1 744,2
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> В сфере материального производства Productive sector	1 485,6	1 564,2	1 832,0	2 083,1
Công nghiệp - Промышленность - Industry	511,7	546,8	614,5	707,1
Xây dựng - Строительство - Construction	408,4	436,7	493,5	561,1
<b>Nông, Lâm nghiệp</b> Сельское и лесное хозяйство Agriculture, Forestry	197,0	212,5	245,7	276,6
<b>Thương nghiệp, С.Ư.V.T</b> Торговля и материально-техническое снабжение Trade material supply	204,2	218,3	304,0	351,7
<b>Vận tải, bưu điện - Транспорт и связь</b> Transport and communications	148,9	161,0	169,0	182,1
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> В непроизводственной сфере Non productive sector	916,5	992,0	1 003,1	974,6

7. CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ VÀ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT  
 ЧИСЛЕННОСТЬ НАУЧНО-ТЕХНИЧЕСКИХ РАБОТНИКОВ И ПРОФЕССИОНАЛЬНО-ТЕХНИЧЕСКИХ РАБОЧИХ  
 TECHNICIANS AND SPECIALIZED WORKERS

	Nghìn người тыс. человек In thousands			Chỉ số Индексы Index (1975 = 100) - %		
	Tổng số Всего Total	Chia ra: В том числе / Of which		Tổng số Всего Total	Riêng: В том числе / Of which	
		Khu vực nhà nước В государственном секторе state sector of economy	Khu vực tập thể В кооперативном секторе collective sector of economy		Khu vực nhà nước В государственном секторе state sector of economy	Khu vực tập thể В кооперативном секторе collective sector of economy
<b>CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ</b> НАУЧНО ТЕХНИЧЕСКИЕ РАБОТНИКИ TECHNICIANS						
1975	461,8	396,6	65,2	100,0	100,0	100,0
1976	502,4	430,6	71,8	108,7	108,6	110,1
1977	580,9	496,6	84,3	125,8	125,2	129,3
1978	660,1	542,0	118,1	142,9	136,7	181,1
Đại học, trên đại học С высшим образованием и научной степенью Engineers and persons with scientific degrees						
1975	136,8	136,4	0,4	100,0	100,0	100,0
1976	145,9	145,3	0,6	106,6	106,5	150,0
1977	169,9	168,4	1,5	124,2	123,5	375,0
1978	194,6	192,2	2,4	142,2	140,9	600,0
Trung học chuyên nghiệp Со средним специальным образованием Persons with secondary vocational						
1975	325,0	260,2	64,8	100,0	100,0	100,0
1976	356,5	285,3	71,2	109,6	109,6	109,9
1977	411,0	328,2	82,8	126,5	126,1	127,8
1978	465,5	349,8	115,7	143,2	134,4	178,5
Công nhân kỹ thuật Проф-технические рабочие Specialized workers						
1975	959,4	669,4	290,0	100,0	100,0	100,0
1976	1 053,5	738,9	314,6	109,8	110,4	108,5
1977	1 178,4	836,7	341,7	122,8	125,0	117,8
1978	1 317,2	943,1	374,1	137,3	140,9	129,0

8. THU NHẬP QUỐC DÂN SẢN XUẤT  
 ПРОИЗВЕДЕННЫЙ НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД  
 PRODUCTIVE NATIONAL INCOME

%

	Tổng số Всего Total	Trong đó: -- В том числе -- Of which:			
		Công nghiệp Промышленность Industry	Xây dựng Строительство Construction	Nông lâm nghiệp Сельское и лесное хозяйство Agriculture Forestry	Thương nghiệp С.У.В.Т. Торговля, материальное техническое снабжение Trade material supply
		Chỉ số -- Индексы -- index (1975 = 100)			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	114,6	119,5	126,0	104,8	139,4
1977	116,9	139,3	133,5	100,1	137,3
1978	119,6	143,1	151,3	100,5	145,7
		Cơ cấu -- Структура -- structure			
1975	100,0	24,0	6,2	46,8	13,5
1976	100,0	24,3	7,1	48,6	12,2
1977	100,0	27,6	7,1	40,1	15,9
1978	100,0	28,7	7,8	39,3	16,4

9. THU NHẬP QUỐC DÂN  
 (theo cách tính của Liên hợp quốc)  
 НАЦИОНАЛЬНЫЙ ДОХОД  
 (по методологии принятой в статистике О.О.Н.)  
 NATIONAL INCOME  
 (By method of U.N.O.)

	1975	1976	1977	1978
<b>Tổng số -- Всего -- Total</b>				
— Triệu đồng NHVN — млн донг (C.P.V.) million dong (S.R.V.)	18 258	19 901	20 305	20 742
— Triệu đôla (Mỹ) — млн долл (US) million dollar (US)	4 682	4 975	5 076	5 185
<b>Thu nhập quốc dân tính bình quân đầu người -- Национальный доход на душу населения National income per population</b>				
— đồng NHVN — донг (C.P.V.) — dong (SRV)	383	405	403	401
— đôla (Mỹ) — долл (US) — dollar (US)	98	101	101	100

## II. CÔNG NGHIỆP ПРОМЫШЛЕННОСТЬ INDUSTRY



Xưởng luyện thép Lưu xá đang cho thép rã  
Выпуск стали на металлургическом заводе Лью Са  
Steel pouring in steel making plant Lưu Xa

Tổ dệt 64—4 nhà máy liên hợp  
dệt Nam Định là tổ lao động  
xã hội chủ nghĩa 3 năm liền

Бригада 64—4 текстильного комбината  
Нам Динь является бригадой  
социалистического труда трёх  
лет подряд

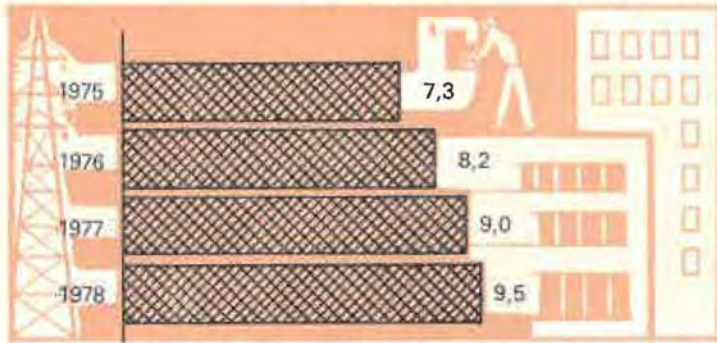
Work team 64—4 of textile  
combinat three years socialist-  
workers team



# GIA TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP

(TÍNH THEO GIÁ CỐ ĐỊNH NĂM 1970)  
 ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ  
 (в сопоставимых ценах 1970 г)  
 GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY  
 (at constant prices of 1970)

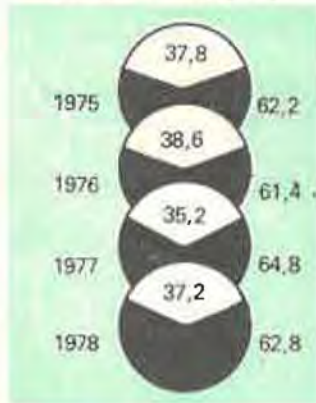
Tỷ đồng - млн đồng - thousand million dong



# CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP - %

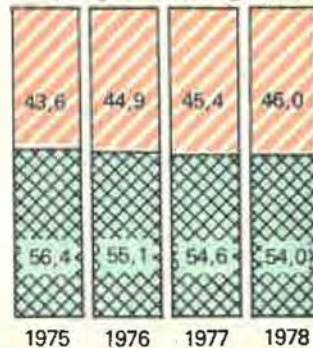
СТРУКТУРА ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ ПРОМЫШЛЕННОСТИ  
 STRUCTURE OF GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY

Phân theo nhóm  
 По группам + By group



▲ Nhóm A - Группа А - Group A  
 ■ Nhóm B - Группа Б - Group B

Phân theo cấp quản lý  
 По формам подчинения  
 By degree of management

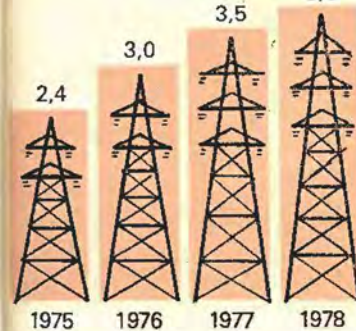


▨ Trung ương - Центрального  
 Central management  
 ▩ Địa phương - Местного  
 Local management

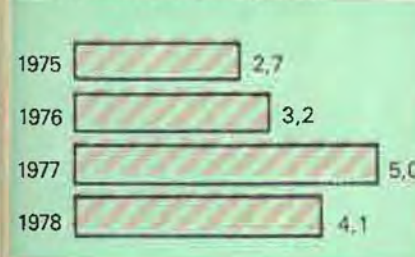
# MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NHÓM A

НЕКОТОРЫЕ ИЗДЕЛИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ГРУППЫ А  
 NUMBER OF INDUSTRIAL PRODUCTS GROUP A

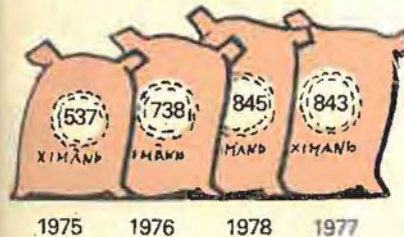
ĐIỆN - tỷ kwh  
 ЭЛЕКТРОЭНЕРГИЯ - млрд. квтч  
 ELECTRIC POWER  
 thousand million kwh



MÁY PHÁT LỰC ĐIỆN - nghìn cái  
 ДИЗЕЛЬНЫЕ ДВИГАТЕЛИ - тыс шт  
 DIESEL MOTORS - thous NO



XI MĂNG - ЦЕМЕНТ - CEMENT  
 (nghìn tấn - тыс. т - thous. t)



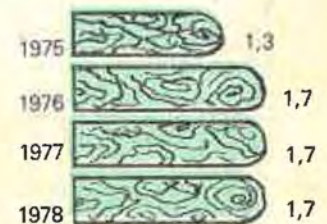
THAN SẠCH - УГОЛЬ - COAL  
 triệu tấn + млн. т - millions t



PHÂN BÓN HÓA HỌC - nghìn tấn  
 МИНЕРАЛЬНЫЕ УДОБРЕНИЯ - тыс. т  
 CHEMICAL FERTILIZERS - thous t



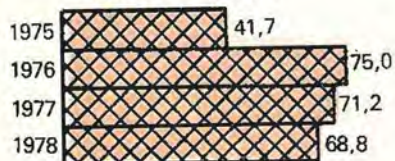
GỖ TRÒN KHAI THÁC  
 КРУГЛЫЕ ДРЕВСИНЫ - SAWWOOD  
 (triệu m<sup>3</sup> - млн. м<sup>3</sup> - mill m<sup>3</sup>)



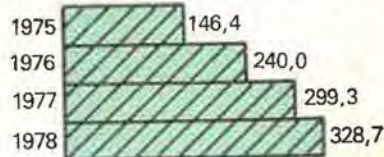
## MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NHÓM B

НЕКОТОРЫЕ ИЗДЕЛИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ ГРУППЫ Б  
NUMBER OF INDUSTRIAL PRODUCTS GROUP B

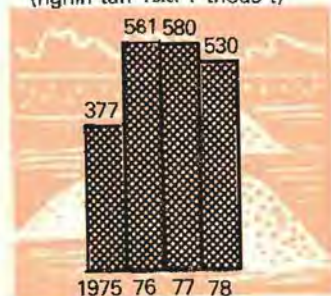
GIẤY CÁC LOẠI — giấy tấn  
БУМАГА ВСЕХ ВИДОВ тыс. т  
PAPER — thous. t



VẢI THẦN PHẨM  
ТКАНИ COTTON FABRICS  
(triệu mét - млн. м - mill. m)



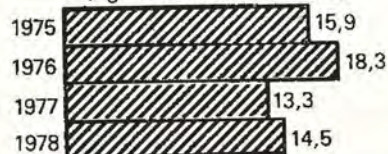
MUỐI  
СОЛЬ - SALT  
(nghìn tấn - тыс. т - thous t)



CÁ BIỂN  
МОРСКИЕ РЫБЫ - SEAFISH  
(nghìn tấn - тыс. т - thous t)



CHÈ  
ЧАЙ - TEA  
(nghìn tấn - тыс. т - thous. t)



ĐƯỜNG  
САХАР - SUGAR  
(nghìn tấn - тыс. т - thous. t)



## 10. SỐ XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH, C.T.H.D. ЧИСЛО ПРОМЫШЛЕННЫХ ГОСУДАРСТВЕННЫХ И ЧАСТНОГОСУДАРСТВЕННЫХ ПРЕДПРИЯТИЙ NUMBER OF INDUSTRIAL STATE ENTERPRISES AND INDUSTRIAL STATE PRIVATE ENTERPRISES

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа А Group A	Nhóm B Группа Б Group B	Trung ương Центрального management	Địa phương Местного management
		Xí nghiệp — Единиц — Enterprises			
1976	2 021	1 076	945	589	1 432
1977	2 041	1 087	954	597	1 444
1978	2 251	1 205	1 046	567	1 684
		Cơ cấu — Структура — Structure — %			
1976	100,0	53,2	46,8	29,1	70,9
1977	100,0	53,3	46,7	29,2	70,8
1978	100,0	53,5	46,5	25,2	74,8

1) Số đầu năm — На начало года — At the beginning of the year

11. CÔNG NHÂN VIÊN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUỐC DOANH, C.T.H.D.  
 ЧИСЛЕННОСТЬ ПРОМЫШЛЕННО-ПРОИЗВОДСТВЕННОГО ПЕРСОНАЛА  
 В ГОСУДАРСТВЕННОЙ ПРОМЫШЛЕННОСТИ  
 PRODUCTIVE EMPLOYMENT IN STATE INDUSTRY AND IN STATE PRIVATE  
 INDUSTRY

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа А Group A	Nhóm B Группа Б Group B	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Localitlal management
		Nghìn người — тыс человек — in thousands			
1975	462,7	261,6	201,1	279,1	183,6
1976	519,2	295,1	224,1	313,4	205,8
1977	576,4	329,8	246,6	352,2	224,2
1978	594,9	340,1	254,8	362,6	232,3
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	112,2	112,8	111,4	112,3	112,1
1977	124,5	126,1	122,6	127,3	120,5
1978	128,6	130,0	126,7	129,9	126,5
Cơ cấu — структура — Structure — %					
1975	100,0	56,5	43,5	60,3	39,7
1976	100,0	56,8	43,2	60,4	39,6
1977	100,0	57,2	42,8	61,1	38,9
1978	100,0	57,2	42,8	61,0	39,0

12. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP  
 (tính theo giá cố định 1970)  
 ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ ПРОМЫШЛЕННОСТИ  
 (в сопоставимых ценах 1970 г)  
 GROSS PRODUCTION OF THE INDUSTRY  
 (at constant prices of 1970)

	Tổng số Всего Total	Phân theo nhóm По группам By group		Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management	
		Nhóm A Группа А Group A	Nhóm B Группа Б Group B	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Localitlal management
		Triệu đồng — млн донг — million dong			
1975	7 288,4	2 752,2	4 536,2	3 177,3	4 111,1
1976	8 208,9	3 168,6	5 040,3	3 685,8	4 523,1
1977	9 028,9	3 178,2	5 850,7	4 096,5	4 932,4
1978	9 520,1	3 544,1	5 976,0	4 381,0	5 139,1
Chỉ số — индексы — index (1975 = 100) — %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	112,6	115,1	111,1	116,0	110,0
1977	123,9	115,5	129,0	128,9	120,0
1978	130,6	128,7	131,7	137,9	125,0
Cơ cấu — структура — structure — %					
1975	100,0	37,8	62,2	43,6	56,4
1976	100,0	38,6	61,4	44,9	55,1
1977	100,0	35,2	64,8	45,4	54,6
1978	100,0	37,2	62,8	46,0	54,0
Tính bình quân cho 1 nhân viên sản xuất công nghiệp — đồng На одного промышленно-производственного персонала — донг For 1 industrial producing personal — dong					
1975	9 796	7 934	12 218	11 386	7 374
1976	9 916	8 091	12 374	11 589	7 368
1977	10 221	7 476	13 893	11 631	8 007
1978	10 489	7 615	14 326	11 273	9 266
Tính bình quân cho 1 công nhân sản xuất công nghiệp — đồng На одного промышленно-производственного рабочего — донг For 1 industrial producing worker — dong					
1975	11 654	9 676	14 088	13 008	9 367
1976	11 749	9 718	14 341	13 260	9 228
1977	12 125	9 028	16 100	13 383	9 984
1978	12 406	9 112	16 683	12 964	11 468

13. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP  
 ПРОИЗВОДСТВО ОСНОВНЫХ ВИДОВ ПРОМЫШЛЕННОЙ ПРОДУКЦИИ  
 PRODUCTION OF MAJOR PRODUCT

	1975	1976	1977	1978
Điện phát ra Электроэнергия Electric power (triệu kwh — млн кВтч — mill kwh)	2 428	2 958	3 473	3 846
Than sạch — Уголь — Coal (triệu tấn — млн т — mill tons)	5,2	5,6	6,2	7,0
Gang các loại — Чугун — Pig iron (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	95,1	139,3	136,9	105,0
Thép các loại — Сталь — Crude steel (nghìn tấn — млн. т — thou. tons)	36,0	74,6	88,4	98,0
Quặng crôm — Хромвая руда — Chromium ores (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	10,4	13,5	12,4	13,1
Máy cắt gọt kim loại Металлорежущие станки Metalworking machinetools (Cái — штук — pce)	695	1 763	1 820	1 835
Máy phát lực diesel Дизельные двигатели Diesel motors (cái — штук — pce)	2 705	3 200	4 990	4 050
Động cơ điện — Электродвигатели Electric Rotating engines (cái — штук — pce)	10 069	10 373	9 400	8 709
Máy biến thế — Трансформаторы силовые Transformers (cái — штук — pce)	472	540	662	812
Máy bơm nước — Водяной насос Pumps for water (cái — штук — pce)	1 339	1 569	2 080	1 528
Máy xay, xát gạo — Рисоочистительная машина Rice mills (cái — штук — pce)	1 089	1 258	868	900
Máy lấy bắp — Кукурузочистительные машины Harvesters for maize (cái — штук — pce)	193	231	530	615
Tòa xe hỏa — Поездной вагон Railway carriages (cái — штук — pce)	516	522	541	576
Cày các loại — Плуги всех видов Ploughs (nghìn cái — штук — in thousand)	169,4	169,4	186,8	197,2

	1975	1976	1977	1978
Bừa các loại — Борозы всех видов — Harrows (nghìn cái — тыс штук — in thousand)	133,1	155,9	191,2	218,9
Phân bón hóa học — Минеральные удобрения Chemical fertilizers (nghìn tấn — тыс. т — thou. t)	447	462	521	607
Thuốc trừ sâu — Химические средства защиты растений Insecticides (tấn — тон — tons)	7 181	16 359	18 952	19 675
Săm, lốp ô tô — Автомобильные шины Rubber tires and tubes for cars (nghìn bộ — набор — thou pairs)	42,8	35,2	69,8	71,1
Lốp xe đạp — Велосипедная покрышка Tires for bicycle (nghìn cái — тыс. шт — thou NO)	4 991	5 650	5 280	5 216
Săm xe đạp — Велосипедная резиновая трубка Tubes for bicycle (nghìn cái — тыс штук — thou. NO)	3 781	5 091	4 570	5 052
Xi măng — Цемент — Cement (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	536,6	737,5	844,6	843,0
Gạch xây — Строительные кирпичи — Bricks (triệu viên — млн штук — mill pc)	3 134,7	3 705,5	3 818,4	4 125,0
Thủy tinh — Стекло — Glass and glass products (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	40,1	36,0	44,3	45,7
Đồ sứ dân dụng — Хозяйственный — Chinaware (triệu cái — млн штук — mill pc)	82,3	99,5	181,7	198,7
Gỗ tròn khai thác — Круглые древесины Sawnwood (nghìn m <sup>3</sup> — тыс м <sup>3</sup> — thou. cu. m)	1 252	1 673	1 682	1 731
Điêm — Спички — Matches (triệu bao — млн — mill)	294,9	331,7	395,0	521,1
Giấy các loại — Бумага — Paper (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	41,7	75,0	71,2	68,8
Muối — Соль — Salt (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	376,5	581,1	580,1	530,0
Cá biển — Морские рыбы — Sea fish (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	546,1	610,0	587,8	515,7
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (nghìn tấn — тыс. т — thou. tons)	45,6	72,8	68,8	80,0
Bia — Пиво — Beer (triệu lít — млн литров — mill l)	76,8	88,0	90,5	89,3
Thuốc lá điếu — Сигареты — Cigarettes (triệu bao — млн пачек — mill packets)	543,5	457,4	403,1	397,6
Chè các loại — Чай — Tea (nghìn tấn — тыс. т — thou. t)	15,9	18,3	13,3	14,5

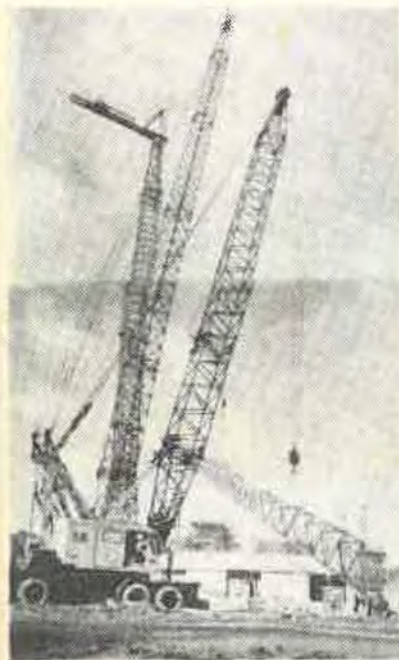
	1975	1976	1977	1978
Nước mắm — Рыбный соус — Fish sauce (triệu lít — млн литр — mill l)	83,2	98,9	119,6	115,4
Sợi toàn bộ — Волокно — Textile fibre (nghiên tấn — тыс т — thou. tons)	20,7	33,8	38,1	39,8
Vải — Ткани — Cotton fabrics (triệu mét — млн метров — mill m)	146,4	240,0	299,3	328,7
Vải màn — Гардинная ткань Cotton fabrics for mosquitonet (triệu mét — млн м — mill m)	45,5	41,8	43,9	44,3
Quần áo dệt kim — Трикотаж — Hosiery (triệu cái — млн штук — mill, pc)	16,6	20,8	21,8	21,6
Xã phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (nghiên tấn — млн т — thou. tons)	21,7	23,4	23,8	23,3
Xã phòng thơm — Туалетное мыло Perfumed soap (tấn — тон — tons)	782	1 300	1 691	1 531

14. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI  
ПРОИЗВОДСТВО НЕКОТОРЫХ ВИДОВ ПРОМЫШЛЕННОЙ ПРОДУКЦИИ  
НА ДУШУ НАСЕЛЕНИЯ  
PRODUCTION OF MAJOR PRODUCTS PER POPULATION

	1975	1976	1977	1978
Điện phát ra — Электроэнергия — Electric (kwh — квт ч — kwh)	51,0	60,2	69,0	74,4
Than sạch — Уголь — Coal (kg — кг — kg)	109,2	113,9	123,2	135,5
Gang các loại — Чугун — Pig iron (kg — кг — kg)	2,0	2,8	2,7	2,0
Thép các loại — Сталь — Crude steel (kg — кг — kg)	0,8	1,5	1,7	1,9
Phân bón hóa học — Минеральные удобрения Chemical fertilizers (kg — кг — kg)	9,4	9,4	10,3	11,7
Xi măng — Цемент — Cement (kg — кг — kg)	11,3	15,0	16,8	16,3
Gạch xây — Строительные кирпичи — Bricks (viên — шт — NO)				
Gỗ tròn khai thác — Круглые древесины Sawnwood (m <sup>3</sup> — м <sup>3</sup> — m <sup>3</sup> )	0,026	0,034	0,033	0,033
Giấy các loại — Бумага — Paper (kg — кг — kg)	0,9	1,5	1,4	1,3
Diêm — Спички — Matches (bao — пачка — packets)	6,2	6,7	7,3	10,2
Vải các loại — Ткани всех видов Cotton fabrics (met — м — m)	3,1	4,9	5,9	6,3
Muối — Соль — Salt (kg — кг — kg)	7,9	11,8	11,5	10,3
Cá biển — Морские рыбы — Sea fish (kg — кг — kg)	11,5	12,4	11,7	10,0
Đường các loại — Сахар всех видов — Sugar (kg — кг — kg)	1,0	1,5	1,4	1,5
Thuốc lá — Сигареты — Cigarettes (bao — пачка — packets)	11,4	9,3	8,0	7,7
Chè — Чай — Tea (kg — кг — kg)	0,33	0,37	0,26	0,28
Xã phòng giặt — Хозяйственное мыло Soap for washing (kg — кг — kg)	0,45	0,47	0,47	0,45

### III. XÂY DỰNG

#### СТРОИТЕЛЬСТВО CONSTRUCTION



Công trường xây dựng nhà máy xi măng Hoàng Thạch

На стройке цементного завода Хоанг тхак

Building construction area of Hoang Tchach cement plant



Công trường xây dựng nhà máy giấy Bãi Bằng (Vĩnh Phú)

На стройке целлюлозно бумажного завода Бай Банг (провинция Винг фу)

Building area for the paper mill Bai Bang (Vinh Phu)

## VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÂN THEO CẤP THÀNH

СТРУКТУРА КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ  
INVESTMENT OUTLAYS BY TYPE OF OUTLAYS

(Triệu đồng - млн. донг - million dong)

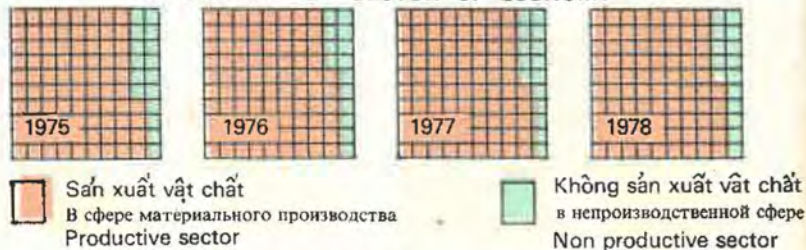


## CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ - %

УДЕЛЬНЫЙ ВЕС КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ  
STRUCTURE OF INVESTMENT OUTLAYS BY DEGREE OF MANAGEMENT



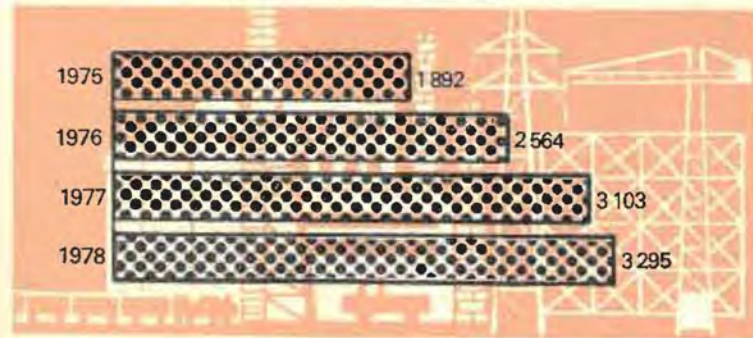
PHÂN THEO KHU VỰC (%)  
ПО СФЕРАМ - BY SECTOR OF ECONOMY



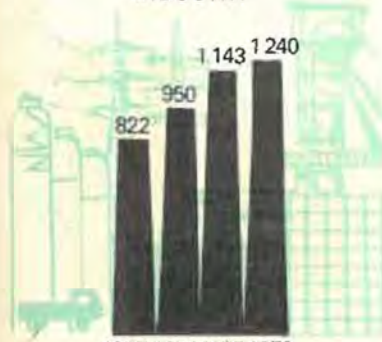
## VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG KHU VỰC SẢN XUẤT VẬT CHẤT

КАПИТАЛЬНЫЕ ВЛОЖЕНИЯ В СФЕРЕ МАТЕРИАЛЬНОГО ПРОИЗВОДСТВА  
INVESTMENT OUTLAYS IN NON PRODUCTIVE SECTOR

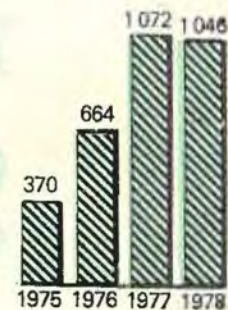
(Triệu đồng - млн донг - million dong)



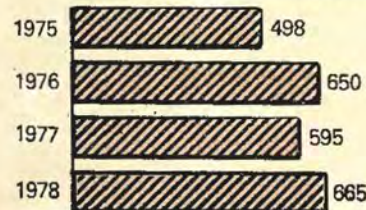
CÔNG NGHIỆP  
ПРОМЫШЛЕННОСТЬ  
INDUSTRY



NÔNG, LÂM NGHIỆP  
СЕЛЬСКОЕ И ЛЕСНОЕ ХОЗЯЙСТВО  
AGRICULTURE, FORESTRY



VẬN TẢI - BƯU ĐIỆN  
ТРАНСПОРТ И СВЯЗЬ  
TRANSPORT, COMMUNICATIONS



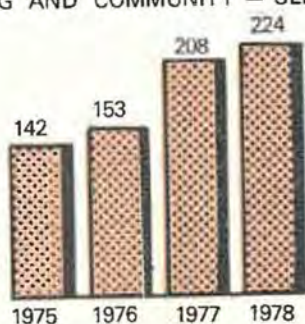
# VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRONG KHU VỰC KHÔNG SẢN XUẤT VẬT CHẤT

КАПИТАЛЬНЫЕ ВЛОЖЕНИЯ В НЕПРОИЗВОДСТВЕННОЙ СФЕРЕ  
INVESTMENT OUTLAYS IN PRODUCTIVE SECTOR

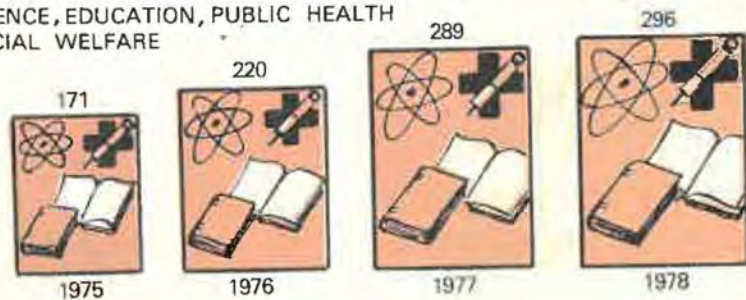
(Triệu đồng - млн донг - million dong)



PHỤC VỤ CÔNG CỘNG  
ЖИЛИЩНО-КОММУНАЛЬНОЕ ХОЗЯЙСТВО  
И БЫТОВОЕ ОБСЛУЖИВАНИЕ  
HOUSING AND COMMUNITY - SERVICES



KHOA HỌC, Y TẾ, GIÁO DỤC XÃ HỘI  
НАУКА, ОБРАЗОВАНИЕ, ЗДРАВООХРАНЕНИЕ, СОЦИАЛЬНОЕ ОБЕСПЕЧЕНИЕ  
SCIENCE, EDUCATION, PUBLIC HEALTH  
SOCIAL WELFARE



# 15. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÂN THEO CẤU THÀNH VÀ THEO CẤP QUẢN LÝ

СТРУКТУРА КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ И КАПИТАЛЬНЫЕ ВЛОЖЕНИЯ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ  
INVESTMENT OUTLAYS BY TYPE OF OUTLAYS AND BY DEGREE OF MANAGEMENT

Tổng số Всего Total	Phân theo cấu thành Структура Type of outlays			Phân theo cấp quản lý По формам подчинения By degree of management		
	Xây lắp Строительно-монтажные работы Construction assembly works	Thiết bị Оборудование, инструмент, инвентарь Machinery and equipment	X.D. khác Прочие капитальные работы и затраты Other investment outlays	Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Management	
	Triệu đồng - млн донг - million dong					
1975	2 249,8	1 246,4	849,0	153,5	1 457,6	792,2
1976	2 979,4	1 821,2	900,8	257,4	1 869,0	1 110,4
1977	3 627,3	2 192,4	1 109,2	325,7	2 267,8	1 359,5
1978	3 850,0	2 325,5	1 192,0	332,5	2 269,9	1 580,1
	Chỉ số - индекс - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	134,2	146,1	106,0	167,7	128,2	140,2
1977	161,2	175,9	130,5	212,2	155,6	171,6
1978	171,1	186,6	140,3	216,6	155,7	199,4
	Cơ cấu - структура - Structure - %					
1975	100,0	55,4	37,8	6,8	64,8	35,2
1976	100,0	61,1	30,2	8,7	62,7	37,3
1977	100,0	60,4	30,6	9,0	62,5	37,5
1978	100,0	60,4	31,0	8,6	59,0	41,0

16. VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN  
 ОБЩИЙ ОБЪЕМ КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО  
 ХОЗЯЙСТВА  
 INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS OF NATIONAL ECONOMY  
 triệu đồng — млн донг — million dong

	1975	1976	1977	1978
<b>TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL</b>	2 249,8	2 979,4	3 627,3	3 850,0
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства				
<b>Productive sector</b>	1 892,0	2 563,7	3 103,3	3 294,5
Trong đó: в том числе: Of which:				
<b>Công nghiệp</b> Промышленность				
<b>Industry</b>	821,7	960,5	1 142,7	1 239,6
Nhóm A — Группа А — Group A	594,9	637,8	870,0	853,4
Nhóm B — Группа Б — Group B	226,8	312,7	272,7	386,2
<b>Nông, lâm nghiệp</b> Сельское и лесное хозяйство				
<b>Agriculture, forestry</b>	369,5	664,3	1 072	1 054,6
Vận tải, bưu điện Транспорт и связь				
<b>Transport and communications</b>	497,8	649,7	594,8	664,9
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере				
<b>Non-productive sector</b>	357,8	415,7	524,0	555,5
Trong đó: в том числе Of which:				
<b>Phục vụ công cộng</b> Жилищно-коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание				
<b>Housing and Community services</b>	142,4	153,4	207,8	224,0
Trong đó: Nhà ở: В том числе: жилищное				
<b>Of which: Housing economy</b>	82,3	88,6	143,6	165,0
<b>Khoa học, giáo dục, y tế, xã hội</b> Наука, образование, культура, физкультура, здравоохранение и социальное обеспечение				
<b>Science and education, public health, social welfare</b>	171,4	220,4	288,7	295,7

17. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ  
 QUỐC DÂN  
 УДЕЛЬНЫЙ ВЕС КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО  
 ХОЗЯЙСТВА  
 STRUCTURE OF INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS OF NATIONAL  
 ECONOMY

	1975	1976	1977	1978
<b>TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL</b>	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực sản xuất vật chất В сфере материального производства				
<b>Productive sector</b>	84,1	86,0	85,5	85,6
Trong đó: в том числе: -Of which:				
<b>Công nghiệp</b> Промышленность				
<b>Industry</b>	36,5	31,9	31,5	32,2
Nhóm A — Группа А — Group A	26,4	21,4	24,0	22,2
Nhóm B — Группа Б — Group B	10,1	10,5	7,5	10,0
<b>Nông, lâm nghiệp</b> Сельское и лесное хозяйство				
<b>Agriculture, forestry</b>	16,4	22,3	29,5	27,2
Vận tải, bưu điện Транспорт и связь				
<b>Transport and communications</b>	22,1	21,8	16,4	17,3
Khu vực không sản xuất vật chất В непроизводственной сфере				
<b>Non-productive sector</b>	15,9	14,0	14,5	14,4
Trong đó: в том числе - Of which:				
<b>Phục vụ công cộng</b> Жилищно-коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание				
<b>Housing and community services</b>	6,3	5,2	5,7	5,8
Trong đó: Nhà ở: В том числе: жилищное				
<b>Of which: housing economy</b>	3,7	3,0	4,0	4,3
<b>Khoa học, giáo dục, y tế, xã hội</b> Наука, образование, культура, физкультура, здравоохранение и социальное обеспечение				
<b>Science and education public health, social welfare</b>	7,6	7,4	8,0	7,7

18. CHỈ SỐ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ  
 QUỐC DÂN (1975 = 100)

ИНДЕКСЫ ОБЪЕМА КАПИТАЛЬНЫХ ВЛОЖЕНИЙ ПО ОТРАСЛЯМ НАРОДНОГО  
 ХОЗЯЙСТВА (1975 = 100)

NUMBER OF INDEX INVESTMENT OUTLAYS BY SECTORS  
 OF NATIONAL ECONOMY (1975 = 100)

%

	1975	1976	1977	1978
<b>TỔNG SỐ — ВСЕГО — TOTAL</b>	100,0	134,2	161,2	171,1
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> В сфере материального производства				
<b>Productive sector</b>	100,0	135,5	164,0	174,1
Trong đó: в том числе: Of which:				
<b>Công nghiệp</b> Промышленность				
<b>Industry</b>	100,0	115,7	139,1	150,9
Nhóm A—Группа А— Group A	100,0	107,2	146,2	143,4
Nhóm B — Группа Б — Group B	100,0	137,9	120,2	170,3
<b>Nông, Lâm nghiệp</b> Сельское и лесное хозяйство				
<b>Agriculture, forestry</b>	100,0	179,8	290,1	283,0
<b>Vận tải, bưu điện</b> Транспорт и связь				
<b>Transport and communication</b>	100,0	130,5	119,4	135,5
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> В непроизводственной сфере				
<b>Non - productive sector</b>	100,0	116,2	146,4	155,3
Trong đó: в том числе — Of which:				
<b>Phục vụ công cộng</b> Жилищно - коммунальное хозяйство и бытовое обслуживание				
<b>Housing and community services</b>	100,0	107,7	145,9	157,3
Trong đó: Nhà ở В том числе: жилищное				
<b>Of which: Housing economy</b>	100,0	107,6	174,4	200,4
<b>Khoa học, giáo dục, y tế, xã hội</b> Наука, образование, культура, физкультура здравоохранение и социальное обеспечение				
<b>Science and education public health, social welfare</b>	100,0	128,5	168,4	172,5

## IV. NÔNG NGHIỆP

### СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО AGRICULTURE



Trạm bơm Phú Hòa (An Giang)

Оросительная станция Фу Хоа (провинция Ан Занг) Pump station Phu Hoa (An Giang)



Cơ giới hóa nông nghiệp

Механизация сельского хозяйства

Mechanization of agriculture

# CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

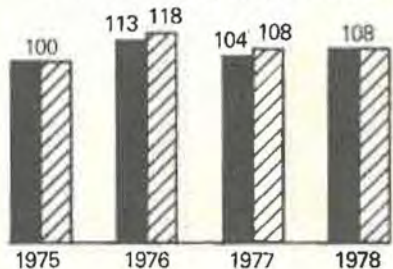
ИНДЕКСЫ ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА  
INDEX OF GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE (1975 = 100) — %

TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL



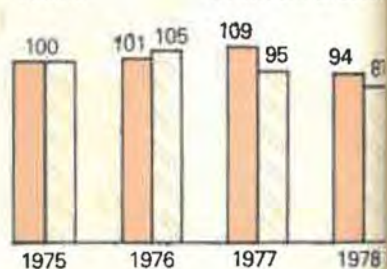
## TRỒNG TRỌT ПРОДУКЦИЯ РАСТЕНИЕВОДСТВА VEGETABLE PRODUCTION

Trồng trọt: Đất đai  
Vegetable: Of which: Food crops  
Riêng: Cây lương thực  
Of which: зерновые культуры

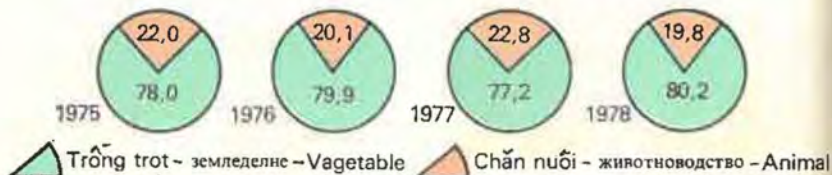


## CHĂN NUÔI ПРОДУКЦИЯ ЖИВОТНОВОДСТВА ANIMAL PRODUCTION

Chăn nuôi: Gia súc  
Animal: Of which: livestock  
Riêng: Gia súc  
Of which: скот



## CƠ CẤU GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH STRUCTURE OF GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE СТРУКТУРА ВАЛОВОЙ ПРОДУКЦИИ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА



# QUY MÔ HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

(Tính bình quân cho 1 hợp tác xã)  
РАЗМЕРЫ СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННЫХ КООПЕРАТИВОВ  
(в среднем на один кооператив)

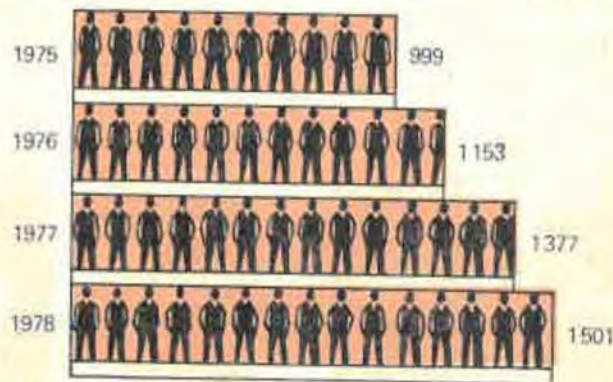
SỐ HỘ XÃ VIÊN

ЧИСЛО СЕМЕЙ ЧЛЕНОВ КООПЕРАТИВА — NUMBER OF HOUSEHOLDS

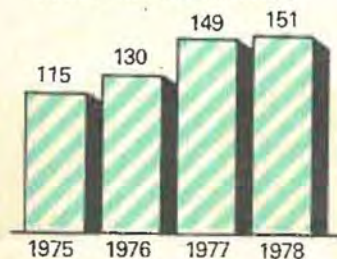


SỐ NHÂN KHẨU

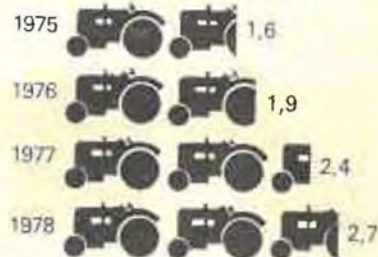
ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ — NUMBER OF PERSONS



DIỆN TÍCH ĐẤT CÁN TÁC — ha  
Площадь сельскохозяйственных —  
AREA OF CULTIVATED



MÁY ĐỘNG LỰC — cái  
Силовые машины — шт  
NUMBER OF ENGINES — pcs

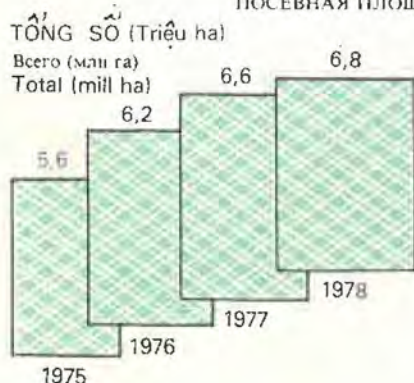


## SẢN XUẤT LƯỢNG THỰC

ПРОИЗВОДСТВО ЗЕРНА — PRODUCTION OF FOOD

### DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

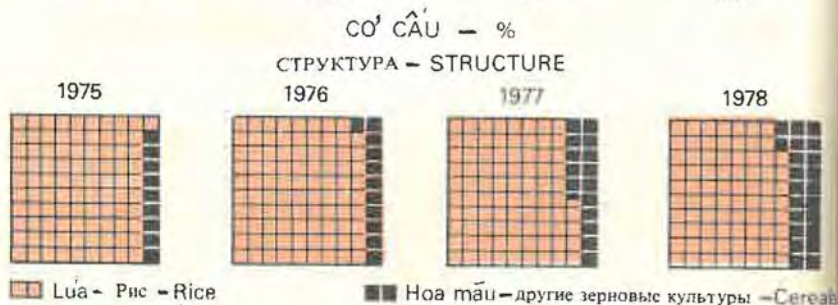
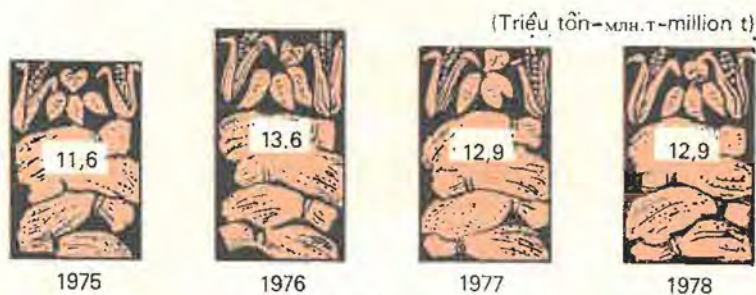
ПОСЕВНАЯ ПЛОЩАДЬ — SOWN AREA



### SẢN LƯỢNG LƯỢNG THỰC (quy thóc)

ВАЛОВОЙ СБОР ЗЕРНА (в пересчёте на рис)

PRODUCTION OF FOOD CROPS (Calculated in rice tonnage)

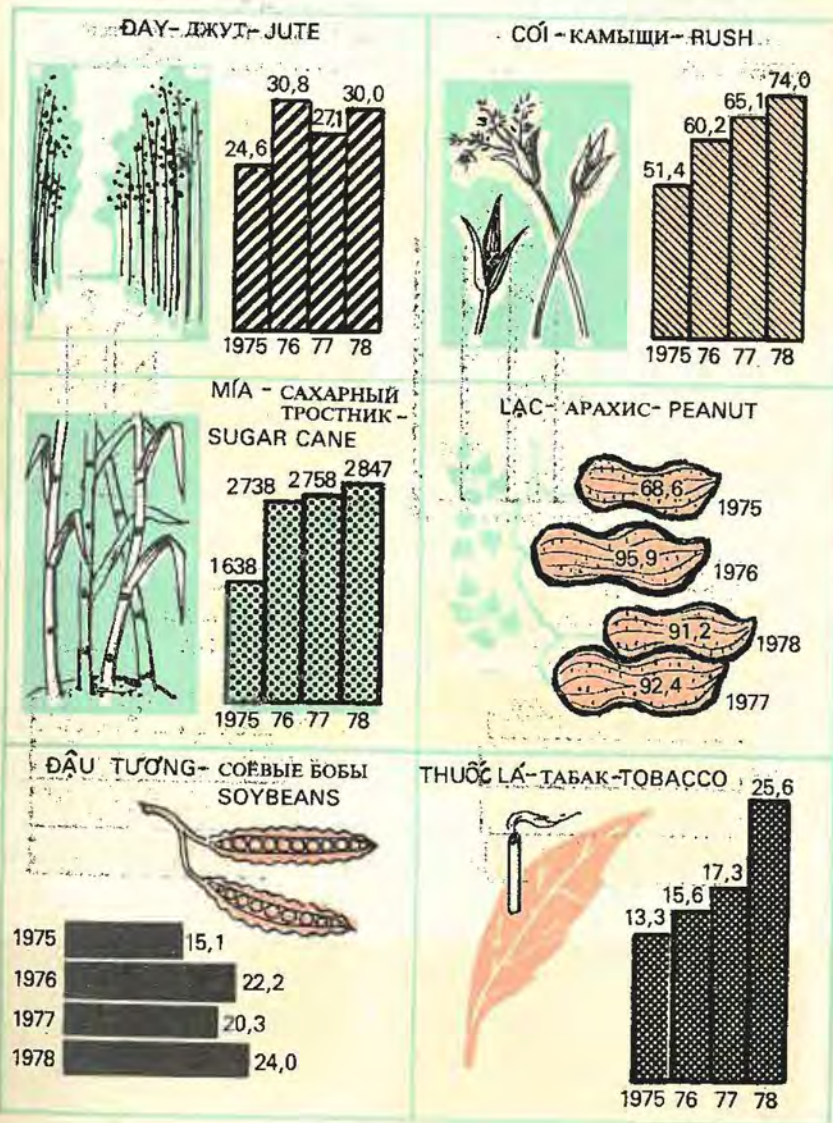


## SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

(Nghìn tấn)

### ВАЛОВОЙ СБОР ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР (тысяч тонн)

PRODUCTION OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS (thous tons)



## SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

ПОГОЛОВЬЕ СКОТА И ПТИЦЫ  
LIVESTOCK, POULTRY

TRÂU (nghìn con)  
БУЙВОЛЫ (тыс голов)  
BUFFALOES (in thousands heads)



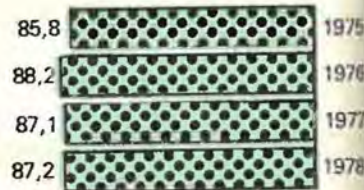
BŨ (nghìn con)  
КОРОВЫ И БЫКИ (тыс голов)  
CATTLE (in thousands heads)



LỢN (Triệu con)  
2 tháng trở Lớn  
СВИНЬИ (млн голов)  
В возрасте два месяца и более  
PIGS (mill heads) 2 months old



GIA CẦM (Triệu con)  
ПТИЦЫ (млн голов)  
POULTRY (mill heads)



## 19. HỢP TÁC HÓA NÔNG NGHIỆP СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННОЕ КООПЕРИРОВАНИЕ COLLECTIVIZATION OF AGRICULTURE

	1975	1976	1977	1978
Hợp tác xã bậc cao so với tổng số H.T.X. - % Число кооперативов высшей степени (В процентах к общему числу кооперативов) Cooperative farms of high level in comparison with all Co-operative farms	90,1	89,0	88,8	88,6
Hợp tác xã cơ qui mô toàn xã so với tổng số H.T.X. Число кооперативов в масштабе всего села (в процентах к общему числу кооперативов) Farms on avillage scale in comparison with all Cooperative farms - %	11,0	18,8	27,2	25,0
Hộ xã viên bậc cao so với tổng số hộ xã viên Число семей членов кооперативов высшей степени (в процентах к общему числу семей членов кооперативов) Households of cooperative farms of high level in comparison with all households of cooperative farms	97,4	97,7	98,3	98,2
Tính bình quân 1 H.T.X. В среднем на один кооператив Per cooperative farms				
Số hộ xã viên Число семей членов кооператива Number of households (hộ - семья )	199	230	278	310
Số nhân khẩu Численность населения Number of persons (người - Человек - per)	999	1 153	1 377	1 501
Diện tích đất canh tác Посевная площадь Area of cultivated (ha - гектар - hectares)				
Số máy động lực Силовые машины Number of engines (cái - шт - pce)	1,6	1,9	2,4	2,7
Số máy công tác рабочие машины Number of working machines (cái - шт - pce)	2,7	3,2	3,8	4,3



20. GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG NÔNG NGHIỆP

(tính theo giá cố định 1970)

ВАЛОВАЯ ПРОДУКЦИЯ СЕЛЬСКОГО ХОЗЯЙСТВА

(в сопоставимых ценах 1970 г)

GROSS PRODUCTION OF THE AGRICULTURE

(at constant prices of 1970)

	Tổng số Всего Total	Chia ra: -- из них: -- Of which:			
		Trồng trọt Продукция растениеводства Vegetable production		Chăn nuôi Продукция животноводства Animal production	
		Tổng số Всего Total	Riêng: Cây lương thực В том числе: зерновые культуры Of which: Food crops	Tổng số Всего Total	Riêng: Gia súc В том числе: скот Of which: livestock excluding poultry
			Triệu đồng - млн донг - mill dong		Chi số - индекс - index (1975 = 100) - %
1975	6 429,5	5 014,6	3 457,9	1 414,9	549,8
1976	7 087,8	5 663,4	4 064,8	1 424,4	577,8
1977	6 740,2	5 205,4	3 736,3	1 534,8	524,7
1978	6 743,6	5 410,8	3 731,5	1 332,8	478,4
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	110,2	112,9	117,5	100,7	105,1
1977	104,8	103,8	108,0	108,5	95,4
1978	104,9	107,9	107,9	94,2	87,0
1975	100,0	78,0	53,8	22,0	8,6
1976	100,0	79,9	57,3	20,1	8,1
1977	100,0	77,2	55,4	22,8	7,8
1978	100,0	80,2	55,3	19,8	7,1

21. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY LƯƠNG THỰC

ПОСЕВНАЯ ПЛОЩАДЬ ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР

SOWN AREA OF FOOD CROPS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: -- из них: -- Of which:				
		Lúa - рис - Rice			Hoa màu lương thực Прочие зерновые культуры Cereals	
		Tổng số Всего Total	Trong đó: из них: Of which:		Tổng số Всего Total	Trong đó: из них: Of which Ngô кукуруза Maize
			Lúa chiêm xuân Майский урожай Spring	Lúa mùa okтябрьский урожай Winterrice		
1975	5 600,4	Nghìn ha - тыс гектаров - thou hectares				
1976	6 206,4	4 940,3	1 317,9	3 289,8	660,1	266,5
1977	6 571,3	5 349,5	1 432,2	3 310,7	856,6	334,2
1978	6 771,7	5 408,5	1 524,2	3 271,5	1 162,8	403,8
		5 441,5	1 614,9	3 139,7	1 330,2	400,7
1975	100,0	Cơ cấu - структура - structure - %				
1976	100,0	88,2	23,4	58,9	11,8	4,7
1977	100,0	86,2	23,1	53,3	13,8	5,4
1978	100,0	82,3	23,2	49,8	17,7	6,1
		80,4	23,8	46,4	19,6	5,9

22. NĂNG SUẤT CÂY LƯƠNG THỰC  
УРОЖАЙНОСТЬ ЗЕРНОВЫХ КУЛЬТУР  
YIELDS OF FOOD CROPS

	Lúa cả năm Урожайность риса за год Rice	Lúa chiêm xuân Майский урожай Spring rice	Lúa mùa Октябрьский урожай Winter rice	Ngô Кукуруза Maize
	Tạ/ha - центнеров с гектара - quintal/ha			
1975	21,33	22,11	20,58	10,45
1976	22,57	26,74	20,16	11,43
1977	20,12	21,44	19,30	9,43
1978	18,34	22,02	17,15	12,10
	Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	105,8	120,9	97,9	109,3
1977	94,3	97,0	93,8	90,2
1978	86,5	99,6	83,3	115,8

23. SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC (qui thóc)  
ВАЛОВОЙ СБОР ЗЕРНА (в пересчёте на рис)  
PRODUCTION OF FOOD CROPS CONVERTED IN TO PADDY

Tổng số Всего Total	Chia ra - из них: - Of which:					
	Lúa cả năm Валовой сбор риса за год Rice			Hoa màu lương thực Другие зерновые культуры Cereals		
	Tổng số	Trong đó: - В том числе: Of which:		Tổng số	Trong đó В том числе Of which:	
		lúa chiêm хуân Майский урожай Spring rice	lúa mùa Октябрьский урожай winter rice		Ngô Кукуруза Maize	
	Nghĩn tấn - тыс тонн - thou tons					
1975	11 591,8	10 538,9	2 914,2	6 772,8	1 052,9	278,7
1976	13 592,7	12 076,2	3 830,3	6 674,9	1 516,5	382,2
1977	12 889,8	10 885,1	3 268,1	6 299,9	2 004,7	408,0
1978	12 902,9	10 040,0	3 556,0	5 384,8	2 862,9	485,0
	Cơ cấu - структура - structure - %					
1975	100,0	90,9	25,1	58,5	9,1	2,4
1976	100,0	88,8	28,2	49,1	11,2	2,8
1977	100,0	84,4	25,4	48,8	15,6	3,2
1978	100,0	77,8	27,6	41,7	22,2	3,8

24. DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM  
ПЛОЩАДЬ ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР  
AREA OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыши Rush	Đâu tằm Шелковица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
	Nghĩn ha - тыс. гектаров - thou. ha						
1975	12,4	9,5	6,1	53,8	74,0	28,5	19,8
1976	14,6	11,0	6,9	79,3	95,1	36,8	22,3
1977	15,2	12,0	7,0	74,6	95,1	41,2	24,4
1978	14,4	13,7	5,7	71,8	99,7	42,6	29,4
	Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1976	117,7	115,8	113,1	147,4	128,5	129,1	112,6
1977	122,6	126,3	114,7	138,6	128,5	144,5	123,3
1978	116,1	144,2	94,4	133,8	135,1	150,9	148,5

25. NĂNG SUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM  
УРОЖАЙНОСТЬ ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР  
YIELD OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыши Rush	Đâu tằm Шелковица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
	Tạ/ha - центнеров с гектара - quintal/ha						
1975	19,92	54,1	84,1	304,6	9,26	5,29	6,71
1976	21,17	54,8	75,6	345,5	10,08	6,02	7,00
1977	17,81	54,2	75,0	369,8	9,59	4,93	7,08
1978	20,47	54,0	85,8	396,6	9,26	5,63	8,70
	Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %						
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	106,3	101,3	89,9	113,4	108,8	113,7	104,3
1977	89,4	100,1	89,2	121,4	103,6	93,2	105,5
1978	102,8	99,8	102,0	130,2	100,0	106,4	129,7

26. SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM  
ВАЛОВОЙ СБОР ОДНОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР  
PRODUCTION OF ANNUAL INDUSTRIAL CROPS

	Đay Джут Jute	Cói Камыши Rush	Dâu tằm Шелковица Mulberry	Mía Сахарный тростник Sugar cane	Lạc Арахис Peanut	Đậu tương Соевые бобы Soybeans	Thuốc lá Табак Tobacco
Nghĩn tấn - тыс. т - thou. tons							
1975	24,6	51,4	51,7	1 637,6	68,6	15,1	13,3
1976	30,8	60,2	52,0	2 738,2	95,9	22,2	15,6
1977	27,1	65,1	50,0	2 757,8	91,2	20,3	17,3
1978	30,0	74,0	56,6	2 847,4	92,4	24,0	25,6
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %							
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	125,2	117,1	100,6	167,2	139,8	147,0	117,3
1977	110,2	126,6	96,7	168,4	132,9	134,4	130,0
1978	121,9	143,9	109,5	173,9	134,7	158,9	192,4

27. DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM  
ПЛОЩАДЬ, ВАЛОВОЙ СБОР МНОГОЛЕТНИХ ТЕХНИЧЕСКИХ КУЛЬТУР  
AREA AND PRODUCTION OF SEVERAL YERS INDUSTRIAL CROPS

	Chè hái búp Чай Tea	Cà phê Кофе Coffe	Cao su Каучуконосы Rubber	Dừa Кокосовая пальма Coconut
Diện tích - Площадь - Area (nghĩn ha - тыс. га - thou ha)				
1975	38,8	11,4	81,2	30,7
1976	39,7	10,8	82,5	34,6
1977	44,2	11,7	93,8	35,4
1978	46,7	16,7	80,9	36,4
Sản lượng - Валовой сбор - production (nghĩn tấn - тыс. тонн - thou. tons)				
1975	18,0	6,8	24,2	123,1
1976	19,2	9,7	24,5	135,0
1977	16,2	13,0	41,9	174,8
1978	19,3	13,0	46,2	199,1

28. SỐ LƯỢNG GIA SÚC  
ПОГОЛОВЬЕ СКОТА  
LIVESTOCK

	Trâu Буйволы Buffaloes	Bò Коровы и быки Cattle	Lợn *) Свиньи *) Pigs *)	Ngựa Лошади Horses	Dê Козы Goats
Nghĩn con - тыс. голов - in thou. sands					
1975	2 193,9	1 485,7	8 800,7	133,0	189,2
1976	2 243,9	1 582,4	9 223,7	142,1	197,2
1977	2 287,0	1 646,6	9 058,0	143,0	201,3
1978	2 324,0	1 647,9	8 823,1	126,0	200,7
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	102,3	106,5	104,8	106,8	104,2
1977	104,2	110,8	102,9	107,5	106,4
1978	105,9	110,9	100,3	94,7	106,1

\*) Lợn 2 tháng trở lên - Свиньи (в возрасте два месяца и более) - Pigs (2 months old)

29. SỐ LƯỢNG GIA CẦM  
ПОГОЛОВЬЕ ПТИЦЫ  
POULTRY

	Tổng số Всего Total	Chia ra: - Из них: - Of which:	
		Gà Куры Chickens	Vịt ngan, ngỗng Гуси, утки Ducks, geese
Triệu con - млн голов - mill heads			
1975	85,8	56,9	28,9
1976	88,2	58,0	30,2
1977	87,1	57,3	29,8
1978	87,2	57,2	30,0
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	102,8	101,9	104,5
1977	101,5	100,7	103,1
1978	101,6	100,5	103,8

## V. THƯƠNG NGHIỆP

### ТОРГОВЛЯ TRADE



Nông dân xã Nhi Mỹ (Tiền Giang)  
lâm nghiệp vụ lượm thực  
Крестьяне села Ни Ми  
(провинция Тьен Занг)  
слают зерна государству  
Peasantry of Nhi My canton (Tien  
Giang) selling rice to the state



Nhà nước thu mua khoa tủy của  
hợp tác xã Ninh Thành (Hải Hưng)  
Государственная покупка  
картофеля у кооператива Нинь Тхань  
(провинция Хай Хынг)

Ninh thanh (Hai Hưng province)  
Co-operative selling potatoes to  
the state

## NỘI THƯƠNG

ВНУТРЕННЯЯ ТОРГОВЛЯ - INTERNAL TRADE

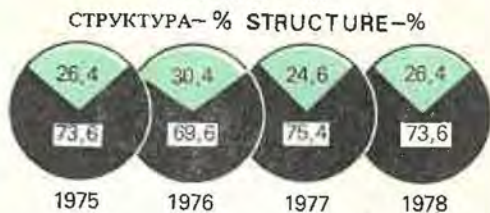
TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA DO NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP THU MUA TRONG NƯỚC

ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ПОКУПНЫХ ТОВАРОВ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛИ  
VALUE OF GOODS SUPPLIED BY THE INTERNAL MARKET

TỔNG SỐ (Tỷ đồng)



CƠ CẤU - %



▲ Hàng công nghiệp - Товары промышленного производства - Industrial goods

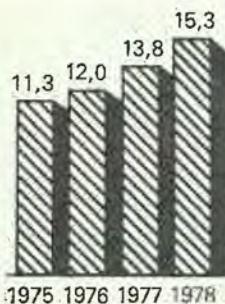
▲ Hàng nông sản - Товары сельскохозяйственного производства - Agricultural goods

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA XÃ HỘI

ОБЩИЙ ОБЪЕМ РОЗНИЧНОГО ТОВАРООБОРОТА ОБЩЕСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ  
RETAIL SALE OF GENERAL TRADE

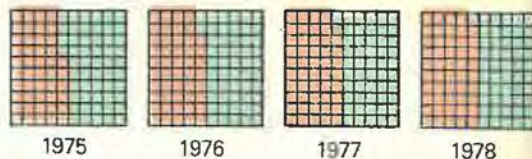
TỔNG SỐ (Tỷ đồng)

ВСЕГО (млрд донг)  
TOTAL (thousand million dong)



CƠ CẤU - %

СТРУКТУРА - % STRUCTURE - %



■ Thị trường có tổ chức - Государственной и кооперативной торговли - Organized market

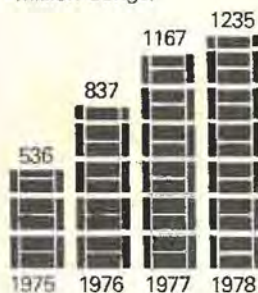
■ Thị trường không có tổ chức - Частной торговли - Non organized market

## NGOẠI THƯƠNG

ВНЕШНЯЯ ТОРГОВЛЯ - EXTERNAL TRADE

TỔNG TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU  
ЭКСПОРТНЫЙ ОБОРОТ - EXPORT

(Triệu đồng - млн донг  
- million dong)



Cơ cấu hàng xuất khẩu  
Товарная структура экспорта  
Structure of export (%)



■ Hàng công nghiệp - товары промышленного производства - Products of industry

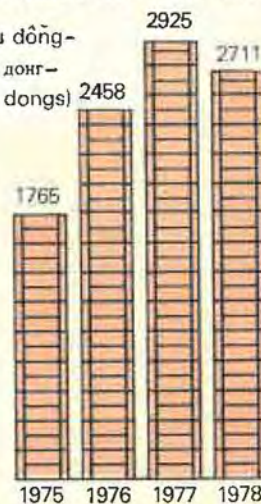
■ Hàng thủ CN, thủ CN - товары ремесленного и кустарного производства  
Products of handicraft

■ Hàng nông sản chưa chế biến - Non transport products of agriculture

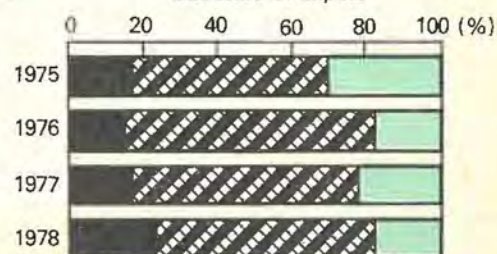
Of which: Machinery and equipment

TỔNG TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU  
ИМПОРТНЫЙ ОБОРОТ - IMPORT

(Triệu đồng - млн донг  
- million dong)



Cơ cấu hàng nhập khẩu  
Товарная структура импорта  
Structure of import



■ Tư liệu sản xuất - Средства производства - Means of production

■ Hàng tiêu dùng - Товары народного потребления - Consumer goods

Trong đó: Thiết bị toàn bộ

В том числе: комплексное машинное оборудование

Of which: Machinery and equipment

30. MẠNG LƯỚI BÁN LẺ CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH  
 СЕТЬ РОЗНИЧНОЙ ГОСУДАРСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ  
 RETAILSHOPS NET OF THE STATE TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — из них — Of which:	
		Thương nghiệp bán lẻ Розничная торговля Retail trade	An uống công cộng Общественное питание Public alimentation
		Điểm bán - пункт	
1975	7 824	6 620	1 204
1976	9 174	7 815	1 359
1977	10 512	8 902	1 610
1978	11 159	9 490	1 669
		Chỉ số - индексы	- index (1975 = 100) - %
1975	100,0	100,0	100,0
1976	117,3	118,0	112,9
1977	134,4	134,5	133,7
1978	142,6	143,3	138,6
		Cơ cấu - структура	- structure - %
1975	100,0	84,6	15,4
1976	100,0	85,2	14,8
1977	100,0	84,7	15,3
1978	100,0	85,0	15,0

31. LAO ĐỘNG THƯƠNG XUYÊN CỦA THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH  
 ЧИСЛЕННОСТЬ РАБОТНИКОВ ГОСУДАРСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ  
 PERMANENT PERSONAL OF THE STATE TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — из них — Of which:	
		Thương nghiệp bán lẻ	An uống công cộng
		Rozничная торговля Retail trade	Общественное питание Public alimentation
Nghìn người - тыс. человек - in thousands			
1975	145,7	119,8	25,9
1976	152,4	125,0	27,4
1977	183,1	149,2	33,9
1978	201,2	163,0	38,2
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	104,6	104,3	105,8
1977	125,7	124,5	130,9
1978	138,1	136,1	147,5
Cơ cấu - структура - structure - %			
1975	100,0	82,2	17,8
1976	100,0	82,0	18,0
1977	100,0	81,5	18,5
1978	100,0	81,0	19,0

32. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA DO NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP THU MUA  
 ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ПОКУПНЫХ ТОВАРОВ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛИ  
 VALUE OF GOODS SUPPLIED BY THE INTERNAL MARKET

	Tổng số Всего Total	Chia ra: — из них — Of which:	
		Hàng công nghiệp Tovary promышленного производства	Hàng nông sản Tovary sel'skoxozyaystven- nogo производа
		Industrial goods	Agricultural goods
Triệu đồng - млн донг - million dong			
1975	2 921,7	2 152,5	769,2
1976	3 894,4	2 711,0	1 183,4
1977	4 427,9	3 342,0	1 085,9
1978	4 977,2	3 663,4	1 313,8
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	133,2	125,9	153,8
1977	151,5	155,2	141,1
1978	170,3	170,2	169,7
Cơ cấu - структура - structure - %			
1975	100,0	73,6	26,4
1976	100,0	69,6	30,4
1977	100,0	75,4	24,6
1978	100,0	73,6	26,4

33. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA XÃ HỘI  
 ОБЩИЙ ОБЪЕМ РОЗНИЧНОГО ТОВАРООБОРОТА ОБЩЕСТВЕННОЙ ТОРГОВЛИ  
 RETAIL SALE OF GENERAL TRADE

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:	
		Thị trường có tổ chức Государственной и кооперативной торговли Organized market	Thị trường không có tổ chức Частной торговли Non organized market
		Triệu đồng - млн донг - million dong	
1975	11 347	5 269	6 078
1976	11 997	5 802	6 195
1977	13 847	6 642	7 205
1978	15 308	7 576	7 732
		Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %	
1975	100,0	100,0	100,0
1976	105,7	110,1	101,9
1977	122,0	126,1	118,5
1978	134,9	143,7	127,2
		Cơ cấu - структура - structure - %	
1975	100,0	46,4	53,6
1976	100,0	48,4	51,6
1977	100,0	48,0	52,0
1978	100,0	49,5	50,5

34. MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU DO NGÀNH NỘI THƯƠNG THU MUA  
 TRONG NƯỚC  
 ВАЖНЕЙШИЕ ПОКУПНЫЕ ТОВАРЫ ВНУТРЕННЕЙ ТОРГОВЛИ  
 SOME PRINCIPAL GOODS ACQUIRED BY THE DOMESTIC TRADE WITHIN  
 THE COUNTRY

	1975	1976	1977	1978
<b>HÃNG CÔNG NGHIỆP</b> ТОВАРЫ ПРОМЫШЛЕННОГО ПРОИЗВОДСТВА INDUSTRIAL GOODS				
Cá tươi nước mặn - Морские рыбы - Sea fish (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	25,4	31,1	113,3	108,0
Muối - Соль - Salt (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	374,8	451,0	657,9	455,0
Nước mắm - рыбный соус - Fish sauce (triệu lít - млн лит - mill. liters)	66,3	69,8	83,8	90,0
Đường các loại - Сахар всех видов - Dugar (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	31,2	42,9	42,8	35,0
Thuốc lá điếu - Сигареты - Cigarettes (triệu bao - млн - mill packets)	321,4	446,9	427,2	428,0
Vải các loại - Ткани всех видов - Cotton fabrics (triệu mét - млн м - mill m)	101,2	137,5	148,4	150,0
Quần áo may sẵn - Одежда Ready made clothes (triệu cái - млн шт - mill NO)	34,6	35,2	30,0	34,6
Xà phòng giặt - Хозяйственное мыло Soap for washing (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	20,4	31,7	34,3	25,0
Giấy viết - Писчая бумага - Paper (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	12,6	20,7	14,8	13,5
<b>HÃNG NÔNG SẢN</b> ТОВАРЫ СЕЛЬСКОХОЗЯЙСТВЕННОГО ПРОИЗВОДСТВА AGRICULTURAL GOODS				
Lương thực (qui thóc) Зерно (в пересчёте на рис) Food (converted in to paddy) (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	1 687	2 030	1 840	1 590
Thịt các loại (cân hơi) Мясо всех видов (живой вес) Meat (live weight) (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	129,7	140,1	138,2	141,0
Trứng gà, vịt - Яйца - Eggs (triệu quả - млн шт - mill NO)	112,9	135,6	76,6	73,0

35. MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU DO THƯƠNG NGHIỆP QUỐC DOANH  
VÀ H. T.X. MUA BÁN BÁN LẺ

ОСНОВНЫЕ ТОВАРЫ ГОСУДАРСТВЕННОЙ И КООПЕРАТИВНОЙ РОЗНИЧНОЙ  
ТОРГОВЛИ

SOME PRINCIPAL GOODS SOLD BY THE STATE TRADE AND RETAIL  
TRADE COOPERATIVE

	1975	1976	1977	1978
Lương thực (qui gạo) Зерно (в пересчёте на рис) Food (calculated in rice tonnage)				
(nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	1 843,5	2 138,4	1 973,8	2 266,0
Muối - Соль - Salt (nghỉn tấn - тыс. т thou t)	185,1	193,4	208,3	210,0
Nước mắm - Рыбный соус - Fish sauce (triệu lít - млн лит - mill liters)	58,4	61,9	85,5	90,0
Cá tươi - Свежая рыба - Fresh fish (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	9,8	22,8	55,9	42,0
Thịt các loại - Мясо всех видов - Meat (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	84,3	86,9	86,3	80,0
Trứng gà, trứng vịt - Яйца - Eggs (triệu quả - млн шт - mill NO)	96,5	115,1	70,0	76,4
Rau tươi - Свежие овощи - Fresh vegetables (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	158,4	182,9	237,3	256,0
Đường các loại - Сахар всех видов - Sugar (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	54,6	65,8	74,7	77,0
Thuốc lá điếu - Сигареты - Cigarettes (triệu bao - млн пачек - mill packets)	263,5	379,7	365,3	350,0
Vải các loại - Ткани всех видов - Cotton fabrics (triệu met - млн м - mill m)	149,1	201,2	161,1	165,0
Lụa các loại - Ткани шелковые - Silk goods (triệu mét - млн м - mill m)	8,5	9,0	8,2	9,0
Xã phòng giặt - Хозяйственное мыло Soap for washing (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	29,7	32,6	36,5	29,0
Giấy viết - Писчая бумага - Paper (nghỉn tấn - тыс. т - thou. t)	12,1	18,6	16,8	14,3
Xe đạp - Велосипед - Bicycles (nghỉn cái - тыс. шт - thou NO)	116,2	138,3	187,8	146,0

36. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU  
ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ЭКСПОРТНЫХ ТОВАРОВ  
VALUE OF EXPORTS

	Tổng số Всего	Chia ra: из них: Of which:		
		Hàng công nghiệp Товары промышленного производства Products of industry	Hàng thủ CN, thủ CN Товары ремесленного и кустарного производства Products of handicraft	Hàng nông sản chưa chế biến Непереработанные сельскохозяйственные товары Non transpormed products of agriculture
		Triệu đồng - млн донг - million dong		
1975	535,6	402,2	87,9	45,5
1976	837,4	577,0	128,1	132,3
1977	1 167,2	897,6	178,6	91,0
1978	1 235,0	900,0	230,0	105,0
		Cơ cấu - структура - structure - %		
1975	100,0	75,1	16,4	8,5
1976	100,0	68,9	15,3	15,8
1977	100,0	76,9	15,3	7,8
1978	100,0	72,9	18,6	8,5

37. TỔNG TRỊ GIÁ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU  
ВАЛОВАЯ СТОИМОСТЬ ИМПОРТНЫХ ТОВАРОВ  
VALUE OF IMPORTS

		Chia ra: из них Of which:			
		Tư Liệu sản xuất Средства производства Means of production			Hàng tiêu dùng
		в том числе of which:			
Tổng số		Tổng số	Thiết bị toàn bộ	Nguyên nhiên vật liệu	Товары народного потребления  Consumer goods
Всего		Всего	Комплексное машинное оборудование	Сырье, топливо и материалы	
Total		Total	Machinery and equipment	Fuel raw materials	
		Triệu đồng -	млн донг	- million: dong\$	
1975	1 765,1	1 230,3	321,2	624,9	534,8
1976	2 457,7	2 044,8	353,9	1 317,3	412,9
1977	2 924,6	2 319,2	500,1	1 409,7	605,4
1978	2 711,0	2 244,7	628,9	1 211,8	466,3
		Cơ cấu -	структура	- structure - %	
1975	100,0	69,7	18,2	35,4	30,3
1976	100,0	83,2	14,4	53,6	16,8
1977	100,0	79,3	17,1	48,2	20,7
1978	100,0	82,8	23,2	44,6	17,2

38. MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU  
НЕКОТОРЫЕ ЭКСПОРТНЫЕ ТОВАРЫ  
SOME GOODS FOR EXPORTATION

	1975	1976	1977	1978
Than - Уголь - Coal (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	1 228	1 306	1 463	1 430
Apatit - Апатит - Apatite (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	103	37	77	53
Crôm - Хром - Chromium (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	10	13	10	9
Gỗ ván sắn - Пиломатериалы - Floor lumbers (nghìn m <sup>3</sup> - тыс. м <sup>3</sup> - thou. m <sup>3</sup> )	3,0	15,2	53,1	60,0
Caosu - Каучук - Rubber (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	7,2	27,8	35,7	24,8
Giày dép các loại - Обувь всех видов Foot wears (triệu đồng - млн донг - mill dong)	19,0	21,7	19,3	28,4
Hàng thêu và mỹ nghệ Товары вышивания и товары изящного искусства Embroidery and fine arts products (triệu đồng - млн донг - mill dong)	16,4	28,8	42,7	70,9
Thảm len - Ковер шерстяной - Wool tapistries (triệu đồng - млн донг - mill dong)	8,8	15,0	25,2	29,4
Hàng mây, tre, cói Товары из бамбука, сыты и ротанговой пальмы Rattan bamboo and rush articles (triệu đồng - млн донг - mill dong)	36,6	49,0	29,8	75,0
Chè các loại - Чай всех видов - Tea (nghìn tấn - тыс. т - mill tons)	5,3	7,9	9,7	7,8
Cà phê - Кофе - Coffe (nghìn tấn - млн литр - thou t)	2,3	8,5	2,1	3,5
Rượu mồi - Ликеры - Liquors (triệu lít - млн литр - mill l)	2,6	4,4	8,3	9,8
Lạc vò - Плоды арахиса - Peanut (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	9,6	15,9	10,4	12,0
Rau, quả hộp - Консервы овощные и фруктовое Fruit and vegetable tins (nghìn tấn - тыс. т - thou. t)	4,7	8,2	13,4	18,5
Dứa, cam, chuối - Ананас, апельсин, банан Pine apples, orange, bananas (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	16,3	27,9	31,5	34,0
Trứng các loại - Яйца свежие - Eggs (triệu quả - млн шт - mill NO)	7,9	19,3	12,1	1,7

39. MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU  
 НЕКОТОРЫЕ ИМПОРТНЫЕ ТОВАРЫ  
 SOME IMPORTED GOODS

	1975	1976	1977	1978
<b>Máy nông nghiệp</b> Сельскохозяйственные машины и оборудование Agricultural machines				
(triệu đồng - млн đồng - mill dong)	49	198	203	132
<b>Ô tô vận tải - Автомобили грузовые</b> Motor lorries (nghìn cái - тыс. шт - thou NO)	4,7	3,2	2,9	2,4
<b>Máy kéo - Тракторы - Tractors</b> (nghìn cái - тыс шт - THOU NO)	0,4	1,6	5,2	3,6
<b>Săm, lốp ô tô, máy kéo - Шины автомобильные и тракторные</b> Tyres for motor cars and tractors				
(nghìn bộ - тыс. набор - thou pairs)	96	190	209	121
<b>Phân bón hóa học - Минеральное удобрение</b> Chemical fertilizers (nghìn tấn - - thou t)	410	571	636	636
<b>Dầu hỏa - Нефть - Petroleum</b> (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	132	225	172	171
<b>Len - Шерсть - Wool (tấn - тонн - tons)</b>	555	941	598	256
<b>Vải các loại - Ткани всех видов - Cotton fabrics</b> (triệu mét - млн м - mill m)	65,9	39,8	19,0	19,5
<b>Gạo - Рис lущеный - Rice</b> (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	350	148	197	35
<b>Bột mỳ, lúa mỳ - Пшеница, мука</b> Corn and corn flour (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	463	497	971	1 278
<b>Ngô - Кукуруза - Maize</b> (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	141	89	96	105
<b>Đường các loại - Сахар всех видов</b> Sugar (nghìn tấn - тыс. т - thou t)	106	116	81	89
<b>Thịt đã chế biến - Мясо и мясопродукты Meat goods</b> (triệu đồng - млн đồng - mill dong)	11,4	17,2	5,2	2,9
<b>Sữa và nguyên liệu làm sữa</b> Молоко и молокопродукты Milk (triệu đồng - млн đồng - mill dong)	15,8	23,7	10,2	8,6

## VI. VẬN TẢI

### ТРАНСПОРТ TRANSPORT



Bốc xếp hàng lượng thức tại cảng Bến Thủy (Nghệ Tĩnh)  
 Погрузка продовольственных товаров в порте Бен Тхи (провинция Нге Tinh)  
 Rice unloading in harbor Ben Thuy (Nghe Tinh)

Lễ mừng hoàn thành đoàn tàu mang tên đời thiêu niên tiên phong Hồ Chí Minh tại ga Hà Nội

Митинг на ханойском железнодорожном вокзале посвященный заведению производства поезда им союза пионеров им Хо Ши Мина

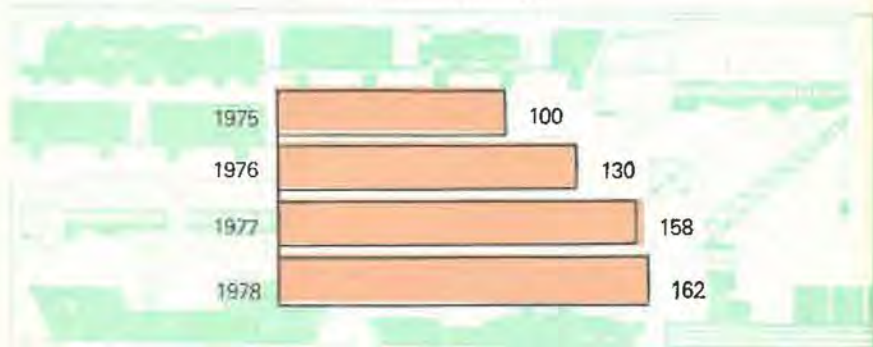
Inauguration meeting of rail way carriage in honour of Ho Chi Minh Pioneer Youth at Hanoi Station



## VẬN TẢI HÀNG HÓA

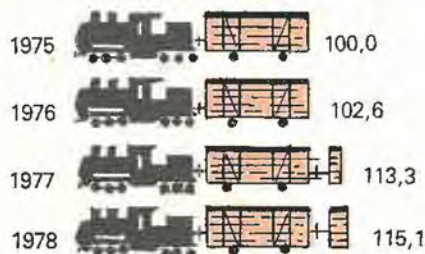
ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ - FREIGHT TRANSPORT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN  
ИНДЕКСЫ ГРУЗОБОРОТА INDEX OF GOODS CIRCULATED  
(1975 = 100) - %



### ĐƯỜNG SẮT

ЖЕЛЕЗНОДОРОЖНЫЙ ТРАНСПОРТ  
RAILWAY TRANSPORT



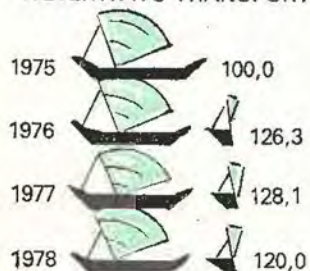
### ĐƯỜNG BỘ

АВТОМОБИЛЬНЫЙ ТРАНСПОРТ  
MOTOR TRANSPORT



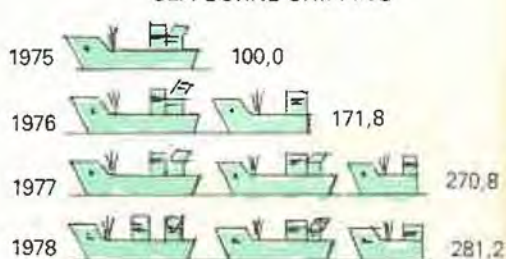
### ĐƯỜNG SÔNG

РЕЧНОЙ ТРАНСПОРТ  
WATERWAYS TRANSPORT



### ĐƯỜNG BIỂN

МОРСКОЙ ТРАНСПОРТ  
SEA BORNE SHIPPING

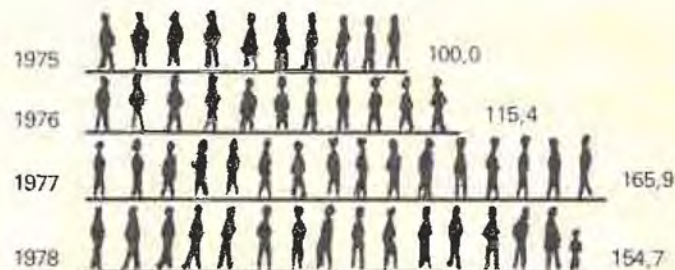


## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ

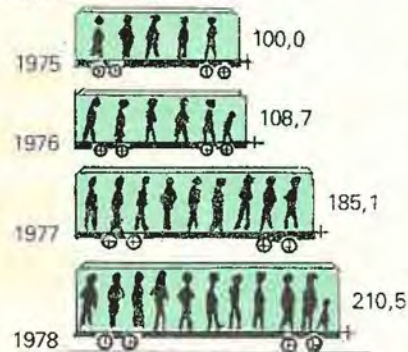
PASSENGER TRANSPORT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN  
ИНДЕКСЫ ПАССАЖИРОБОРОТА INDEX OF THE PASSENGER TRANSPORT  
(1975 = 100) - %



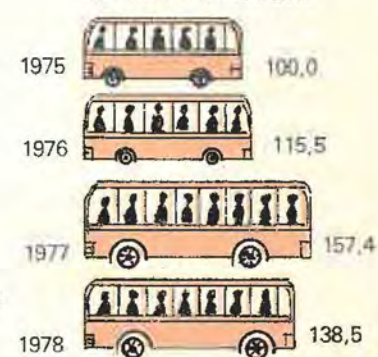
### ĐƯỜNG SẮT

#### ЖЕЛЕЗНОДОРОЖНЫЙ ТРАНСПОРТ RAILWAY TRANSPORT



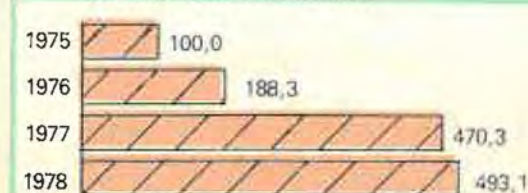
### ĐƯỜNG BỘ

#### АВТОМОБИЛЬНЫЙ ТРАНСПОРТ MOTOR TRANSPORT



### ĐƯỜNG SÔNG

#### РЕЧНОЙ ТРАНСПОРТ WATERWAYS TRANSPORT



### ĐƯỜNG BIỂN

#### МОРСКОЙ ТРАНСПОРТ SEA BORNE SHIPPING



40. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN  
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА  
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ СОБСТВЕННОСТИ  
FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED  
BY ECONOMIC SECTOR

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Quốc doanh Государственный транспорт State owned	Hợp tác xã Кооперативный Cooperative	Tư nhân Частный Private
<b>Vận chuyển - перевозки грузов - goods carried</b>				
Triệu tấn - млн. тонн - million tons				
1975	49,4	24,8	7,9	16,7
1976	54,2	29,5	8,6	16,1
1977	56,5	34,3	9,1	13,1
1978	55,2	34,5	9,4	11,3
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %				
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	109,7	118,9	108,9	96,4
1977	114,4	139,3	115,2	78,4
1978	111,7	139,1	118,9	67,6
Cơ cấu - структура - structure - %				
1975	100,0	50,2	15,8	34,0
1976	100,0	54,4	15,9	29,7
1977	100,0	60,7	16,1	23,2
1978	100,0	62,5	17,1	20,4
<b>Luân chuyển - грузооборот - goods circulated</b>				
Triệu tấn.km - млн т км - million tons km				
1975	5 732,4	3 830,7	240,5	1 656,7
1976	7 440,1	5 886,7	270,6	1 282,8
1977	9 078,1	7 832,9	269,3	975,9
1978	9 279,1	8 177,8	279,7	821,6
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %				
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	129,7	153,6	112,5	77,4
1977	158,3	204,5	112,0	58,9
1978	161,9	213,4	116,3	49,6
Cơ cấu - структура - structure - %				
1975	100,0	66,8	4,3	28,9
1976	100,0	79,1	3,6	17,3
1977	100,0	86,3	3,0	10,7
1978	100,0	88,1	3,0	8,9

41. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ

FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED BY DEGREE OF MANAGEMENT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:	
		Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Local management
Vận chuyển - перевозки грузов - goods carried			
Triệu tấn - млн т - million t			
1975	49,4	12,7	36,7
1976	54,2	15,0	39,2
1977	56,5	18,0	38,5
1978	55,2	16,1	39,1
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	109,7	118,1	106,8
1977	114,4	141,7	104,9
1978	111,7	126,7	106,5
Cơ cấu - структура - structure - %			
1975	100,0	25,7	74,3
1976	100,0	27,7	72,3
1977	100,0	31,9	68,1
1978	100,0	29,2	70,8
Luân chuyển - грузооборот - goods circulated			
Triệu tấn km - млн т км - million t km			
1975	5 732,4	3 085,6	2 646,8
1976	7 440,1	4 712,5	2 727,6
1977	9 078,1	6 615,2	2 462,9
1978	9 279,1	6 834,7	2 444,4
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	129,7	152,7	103,0
1977	158,3	214,4	93,1
1978	161,9	221,5	92,4
Cơ cấu - структура - structure - %			
1975	100,0	53,8	46,2
1976	100,0	63,3	36,7
1977	100,0	72,9	27,1
1978	100,0	73,7	26,3

42. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI

ПЕРЕВОЗКИ ГРУЗОВ И ГРУЗОБОРОТ ПО ВИДАМ ТРАНСПОРТА ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ

FREIGHT TRANSPORT AND VOLUME OF GOODS CIRCULATED BY CATEGORIES OF TRANSPORT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:			
		Đường sắt Железнодорожный транспорт Railway transport	Đường bộ Автомобильный транспорт Motor transport	Đường sông Речной транспорт Waterways transport	Đường biển Морской транспорт Sea borne shipping
Vận chuyển - перевозки грузов - goods carried					
Triệu tấn - млн т - in million t					
1975	44,9	5,4	30,4	11,7	1,5
1976	54,2	5,6	31,6	15,4	1,6
1977	56,5	5,8	33,1	15,6	2,0
1978	55,2	5,5	33,8	13,7	2,2
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	109,7	103,7	103,9	131,6	106,7
1977	114,4	107,4	108,9	133,3	133,3
1978	111,7	101,9	111,2	117,1	146,7
Cơ cấu - структура - structure - %					
1975	100,0	11,0	62,4	23,7	2,9
1976	100,0	10,3	58,3	28,4	3,0
1977	100,0	10,3	58,6	27,6	3,5
1978	100,0	10,0	61,2	24,8	4,0
Luân chuyển - грузооборот - goods circulated					
Triệu tấn km - млн т км - million t km					
1975	5 732,4	864,3	1 676,1	1 493,6	1 698,4
1976	7 440,1	886,4	1 748,1	1 887,3	2 918,3
1977	9 078,1	979,8	1 588,2	1 910,7	4 599,4
1978	9 279,1	994,7	1 715,8	1 791,5	4 777,1
Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	129,7	102,6	104,3	126,3	171,8
1977	158,3	113,3	94,7	128,1	270,8
1978	161,9	115,1	102,4	119,9	281,2
Cơ cấu - структура - structure - %					
1975	100,0	15,1	29,2	26,1	29,6
1976	100,0	11,9	23,5	25,4	39,2
1977	100,0	10,8	17,5	21,0	50,7
1978	100,0	10,7	18,5	19,3	51,5

43. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN  
PHÂN THEO CẤP QUẢN LÝ

ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ И ПАССАЖИРООБОРОТ ВСЕХ ВИДОВ ТРАНСПОРТА  
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ ПО ФОРМАМ ПОДЧИНЕНИЯ

PASSENGER TRANSPORT AND VOLUME OF THE PASSENGER TRANSPORT  
BY DEGREE OF MANAGEMENT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:	
		Trung ương Центрального Central management	Địa phương Местного Territorial management
<b>Vận chuyển</b> перевозки пассажиров <b>Passengers carried</b> Triệu người - млн человек - million per			
1975	398,6	46,5	352,1
1976	604,5	47,2	557,3
1977	825,7	42,6	783,1
1978	800,6	41,9	758,7
<b>Chỉ số</b> - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	151,6	101,5	158,3
1977	207,1	91,6	222,4
1978	200,8	90,1	215,5
<b>Cơ cấu</b> - структура - structure - %			
1975	100,0	11,7	88,3
1976	100,0	12,8	87,2
1977	100,0	5,2	94,8
1978	100,0	5,2	94,8
<b>Luân chuyển</b> - Пассажи́рооборот - passengers kilometres Triệu người km - млн человек - millions			
1975	13 347,6	2 564,4	10 783,2
1976	15 400,5	3 266,7	12 133,8
1977	22 145,4	4 199,1	17 946,3
1978	20 656,3	4 847,2	15 809,1
<b>Chỉ số</b> - индексы - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0
1976	115,4	127,4	112,5
1977	165,9	163,7	166,4
1978	154,7	189,0	146,6
<b>Cơ cấu</b> - структура - structure - %			
1975	100,0	19,2	80,8
1976	100,0	21,2	78,8
1977	100,0	19,0	81,0
1978	100,0	23,5	76,5

44. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN  
PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI

ПЕРЕВОЗКИ ПАССАЖИРОВ И ПАССАЖИРООБОРОТ ПО ВИДАМ ТРАНСПОРТА  
ОБЩЕГО ПОЛЬЗОВАНИЯ

PASSENGER TRANSPORT AND VOLUME OF THE PASSENGER TRANSPORT  
BY CATEGORIES OF TRANSPORT

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:			
		Đường sắt Железно- дорожный транспорт Railway transport	Đường bộ Автомобильный транспорт Motor transport	Đường sông Речной транспорт Waterways transport	Đường biển Морской транспорт Sea borne shipping
<b>Vận chuyển</b> перевозки пассажиров <b>passengers carried</b> Triệu người - млн человек - million					
1975	398,6	29,7	365,8		
1976	604,5	30,0	554,0	3,1	0,0
1977	825,7	46,4	756,9	22,4	0,0
1978	800,6	40,6	726,5	33,5	0,0
<b>Chỉ số</b> - индексы - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0		
1976	151,6	101,0	151,4	658,0	100,0
1977	207,1	156,2	206,9	722,5	100,0
1978	200,8	136,7	198,6	1 080,6	
<b>Cơ cấu</b> - структура - structure - %					
1975	100,0	7,5	91,8	0,7	0,0
1976	100,0	5,0	91,6	3,4	0,0
1977	100,0	5,6	91,7	2,7	0,0
1978	100,0	5,1	90,7	4,2	0,0
<b>Luân chuyển</b> - пассажи́рооборот - passenger kilometres Triệu người km - млн человек - millions					
1975	13 347,6	2 189,2	10 947,4	169,6	41,4
1976	15 400,5	2 380,0	12 651,6	319,5	49,4
1977	22 145,4	4 053,4	17 236,4	797,7	57,9
1978	20 656,3	4 608,7	15 165,4	836,4	45,8
<b>Chỉ số</b> - индексы - index (1975 = 100) - %					
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	115,4	108,7	115,5	188,2	119,6
1977	165,9	185,1	167,4	470,3	140,1
1978	154,7	210,5	138,5	493,1	110,6
<b>Cơ cấu</b> - структура - structure - %					
1975	100,0	16,4	82,3	1,1	0,2
1976	100,0	15,5	82,1	2,1	0,3
1977	100,0	18,3	77,8	3,6	0,3
1978	100,0	22,3	73,5	4,0	0,2

## VII. ĐỜI SỐNG

### ЖИЗНЬ STANDARD OF LIVING



Nhà trẻ 1.6 (Hải Phòng)  
Детские ясли им 1 июня (город Хай Фонг)  
Kinder garten 1 st June (Hai Phong)

Khu nhà ở mới thị xã  
Hơn gai (Quảng Ninh)

Новый жилищный  
квартал в городе Нон Гай  
(провинция Куанг Нинь)

New apartment blocks  
in Hon gai town  
(Quang Ninh)



## ĐỜI SỐNG

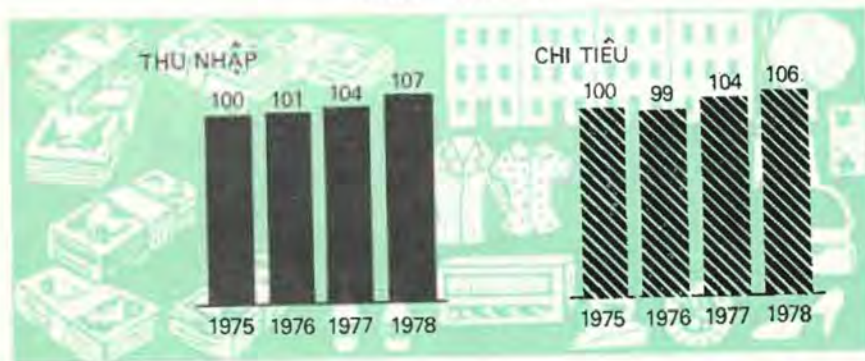
ЖИЗНЬ — STANDARD OF LIVING

THU NHẬP VÀ CHI TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG  
CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC

СРЕДНЕМЕСАЧНЫЕ ДОХОДЫ И РАСХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ  
РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ

AVERAGE MONTHLY NET INCOME EXPENDITURE BY HEAD OF WORKERS  
AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS

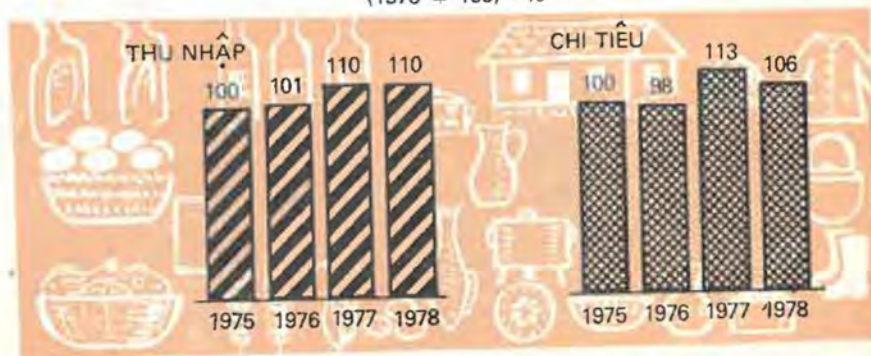
(1975 = 100) — %



THU NHẬP VÀ CHI TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG  
CỦA GIA ĐÌNH XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP  
СРЕДНЕМЕСАЧНЫЕ ДОХОДЫ И РАСХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ  
КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН

AVERAGE MONTHLY NET INCOME EXPENDITURES BY HEAD OF  
AN AGRICULTURAL COOPERATIVE FAMILY

(1975 = 100) - %



45. TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA MỘT CÔNG NHÂN VIÊN  
CHỨC THUỘC KHU VỰC NHÀ NƯỚC<sup>1)</sup>

(1975 = 100)

СРЕДНЕМЕСАЧНАЯ ЗАРАБОТНАЯ ПЛАТА РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ  
В ГОСУДАРСТВЕННОМ СЕКТОРЕ  
(1975 = 100)

AVERAGE MONTHLY WAGES OF PERSONS WORKERS AND EMPLOYEE  
IN THE STATE SECTOR

(1975 = 100)

	1976	1977	1978
<b>BÌNH QUÂN CHUNG — ВСЕГО — TOTAL</b>	100,6	101,6	101,1
<b>Khu vực sản xuất vật chất</b> В сфере материального производства			
<b>Productive sector</b>	100,3	102,6	100,9
<b>Công nghiệp</b> Промышленность			
<b>Industry</b>	98,7	103,4	100,7
<b>Xây dựng</b> Строительство			
<b>Construction</b>	101,2	103,1	101,4
<b>Nông, lâm nghiệp</b> Сельское, лесное хозяйство			
<b>Agriculture, forestry</b>	100,9	102,5	105,2
<b>Thương nghiệp, C.Ư.V.T.</b> Торговля, материально - техническое снабжение			
<b>Trade, material supply</b>	100,7	104,6	103,0
<b>Khu vực không sản xuất vật chất</b> В непроизводственной сфере			
<b>Non productive sector</b>	101,7	100,1	101,0

<sup>1)</sup> Riêng miền Bắc - По данным Северного С.Р.В. - Data of the North SRV

46. THU NHẬP THUẦN TÚY BÌNH QUẢN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC NHÀ NƯỚC\*)  
(tính theo giá hiện hành)

СРЕДНЕМЕСАЧНЫЕ ЧИСТЫЕ ДОХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ (в текущих ценах) \*)

AVERAGE MONTHLY NET INCOME BY HEAD OF WORKER AND EMPLOYEE FAMILIES (at current prices)

%

Tổng số Всего Total	Tiền lương của công nhân viên chức Заработная плата рабочих и служащих Wages of workers and employes	Phụ cấp của công nhân viên chức Пособия рабочих и служащих Social insurances benefits and wage supplements of workers and employees	Tiền cống của những người khác Доходы других членов семьи Salaries of other family members	Học bổng hưu bổng thương tật Стипендии, пенсии и другие выплаты и льготы из общественных фондов потребления Study allowances pensions invalidity allowances	Các khoản thu khác Доход от других источников Other earnings	Chi số - индексы - index (1975 = 100)
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	101,1	101,0	96,8	94,8	95,5	104,1
1977	103,8	102,7	101,0	97,4	104,4	110,5
1978	107,2	105,4	103,1	97,4	104,4	118,1
Cơ cấu - структура - structure						
1975	100,0	73,3	6,9	1,4	1,6	16,8
1976	100,0	73,2	6,7	1,3	1,5	17,3
1977	100,0	72,4	6,8	1,5	1,6	17,7
1978	100,0	72,0	6,7	1,5	1,6	18,2

\*) Riêng miền Bắc - По данным Северного С.Р.В. - Data of the North SRV

47. CHỈ TIÊU BÌNH QUẢN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC (tính theo giá hiện hành)\*)  
СРЕДНЕМЕСАЧНЫЕ РАСХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ (в текущих ценах)  
AVERAGE MONTHLY EXPENDITURES OF WORKERS AND EMPLOYEE FAMILY'S MEMBERS (at current prices)

%

Tổng số Всего Total	Chi về ăn На питание Aliments foods	Chi may mặc На ткани, одежды и обуви Clothing expenditure	Chi mua sắm hàng hóa khác На покупка других товаров Expenditures for commodities acquisition	Chi không phải hàng hóa На бытовые услуги Other expenditures	Chi số - индексы - index (1975 = 100)
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	98,5	98,5	107,7	98,1	91,6
1977	104,0	102,4	103,5	103,3	96,9
1978	105,0	109,2	108,2	109,5	80,7
Cơ cấu - структура - structure					
1975	100,0	71,5	8,1	14,1	8,3
1976	100,0	71,6	8,6	14,1	7,7
1977	100,0	71,7	6,4	14,2	7,7
1978	100,0	73,7	6,3	13,7	6,3

48. TỶ TRỌNG CUNG CẤP CỦA NHÀ NƯỚC TRONG TỔNG SỐ CHI CỦA GIA ĐÌNH CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC\*)  
(số chi từng khoản = 100)

УДЕЛЬНЫЙ ВЕС ПОСТАВКИ ГОСУДАРСТВА В РАСХОДАХ СЕМЬИ РАБОЧИХ И СЛУЖАЩИХ (каждый расход = 100)

PERCENTAGE OF STATE SECTOR SUPPLIES IN THE TOTAL EXPENDITURES OF ONE WORKER AND EMPLOYEE FAMILY (each expenditure section = 100)

Tổng số Всего Total	Chi về ăn На питание Aliments	Chi mua sắm hàng hóa khác В расходе на приобретение товаров Expenditures for commodities acquisition	Chi không phải hàng hóa Бытовые услуги Other expenditures		
			Tổng số Всего Total	Riêng tiền thuê nhà Из них оплата квартир Of which Rent	
1975	64,8	63,8	72,5	58,9	98,8
1976	63,5	65,7	73,5	55,8	93,7
1977	61,8	61,3	65,5	55,8	96,3
1978	63,4	55,3	61,2	58,0	95,0

\*) Riêng miền Bắc - По данным Северного С.Р.В. - Data of the North S.R.V.

49. THU NHẬP THUẦN TUỖ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG  
CỦA GIA ĐÌNH XÃ VIÊN H.T.X. NÔNG NGHIỆP(1)

(tính theo giá hiện hành)

СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ ЧИСТЫЕ ДОХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ  
КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН (в текущих ценах)

AVERAGE MONTHLY NET INCOME BY HEAD OF AN AGRICULTURAL  
at current prices)

%

	Tổng thu Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Thu từ H.T.X. Доход от кооператива Income from the cooperative	Thu từ kinh tế phụ Доход от личного подсобного хозяйства Income from family economy	Thu khác Доход из других источников Other income
		Chỉ số - индексы - index (1975 = 100)		
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	100,9	100,4	101,2	100,9
1977	109,6	91,9	123,5	97,5
1978	110,4	92,7	124,0	99,5
		Cơ cấu - структура - structure		
1975	100,0	34,8	54,3	10,9
1976	100,0	34,8	54,5	10,9
1977	100,0	29,1	61,2	9,7
1978	100,0	29,2	61,0	9,8

50. CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI HÀNG THÁNG CỦA GIA ĐÌNH  
XÃ VIÊN H.T.X. nông nghiệp (tính theo giá hiện hành<sup>(1)</sup>)

СРЕДНЕМЕСЯЧНЫЕ РАСХОДЫ НА ОДНОГО ЧЛЕНА СЕМЬИ  
КООПЕРИРОВАННЫХ КРЕСТЬЯН (в текущих ценах)<sup>1)</sup>

AVERAGE MONTHLY EXPENDITURE BY HEAD OF AN AGRICULTURAL  
COOPERATIVE FAMILY (at current prices)

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:			
		Chi về ăn, mặc, ở <sup>2)</sup> На питание, ткани, одежды, обуви и квартира Expenditure for food, clothing, habitation	Chi văn hoá, giáo dục На культуру, просвещение Expenditure for culture and education	Chi bảo vệ, sức khỏe Охрана здоровья, гигиена Expenditure for health	Chi khác Прочие расходы Other expenditures
		Chỉ số - индексы - index (1975 = 100)			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	97,5	98,0	63,7	105,1	101,0
1977	112,6	116,1	62,0	115,3	104,0
1978	105,9	109,1	63,7	112,8	100,3
		Cơ cấu - структура - structure			
1975	100,0	80,2	3,1	2,1	14,6
1976	100,0	80,6	2,1	2,2	15,1
1977	100,0	82,7	1,7	2,1	13,5
1978	100,0	82,1	1,9	2,2	13,8

) Riêng miền Bắc - По данным Северного С.Р.В - Data of the North SRV

## VIII. GIÁO DỤC

### ОБРАЗОВАНИЕ EDUCATION



Các thầy cô giáo trưởng đại học nông nghiệp li tham gia nghiên cứu sự phát triển của cây ngô

Преподаватели сельскохозяйственного института № 2 участвуют в исследовании процесса развития кукурузы

Teachers of agricultural high school N 2 are studying maize of growth

Học sinh trường Кра-Клон (gia lai Kon tum) bước vào năm học mới

Вступление в новый учебный год учеников общеобразовательной школы им Кра Клона (провинция Запай Кон тум)

Schoolboys of Kra-Klon (gia lai Kon tum) in front of new school year



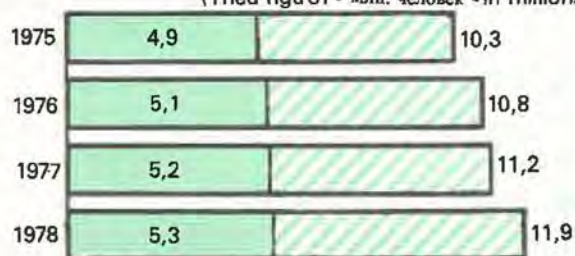
## GIÁO DỤC

ОБРАЗОВАНИЕ EDUCATION

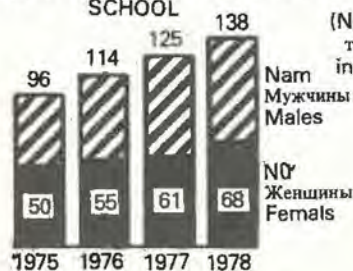
SỐ NGƯỜI ĐI HỌC TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 VẠN DÂN  
 ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ НА 10000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ  
 AVERAGE PUPILS PER 10 THOUSANDS INHABITANTS



HỌC SINH PHỔ THÔNG  
 В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ  
 PUPILS IN GENERAL EDUCATION  
 (Triệu người - млн. человек - in millions)

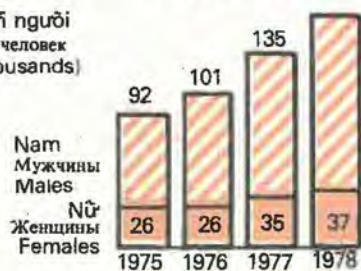


HỌC SINH TRUNG HỌC  
 CHUYÊN NGHIỆP  
 В СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ  
 УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЯХ  
 PUPILS OF TECHNICAL SECONDARY  
 SCHOOL



(Nghìn người  
 тыс. человек  
 in thousands)

HỌC SINH ĐẠI HỌC  
 В ВЫСШИХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЯХ  
 STUDENTS



## 51. MẪU GIÁO — ДЕТСКИЕ САДЫ - KINDERGARTENS

	1975 — 1976	1976 — 1977	1977 — 1978	1978 — 1979
Số lớp học - Число детских садов Glass rooms (nghìn lớp - тыс. единиц in thousands)	21,5	25,5	32,3	40,3
Giáo viên - Численность воспитательниц Teachers (nghìn người - тыс. - in thousands)	22,3	27,1	39,2	48,3
Học sinh - Численность детей в детских сады Children (nghìn người - тыс. - in thousands) Trong đó: Nữ Of which: Females	764,4	823,0	1 102,0	1 125,0
Số giáo viên tính bình quân cho một lớp học Численность воспитательниц на 1 класс Average teachers per 1 class room (người - человек - per)	1,0	1,0	1,2	1,2
Số học sinh tính bình quân cho một lớp học Численность детей на 1 класс Average children per 1 class room (người - человек - per)	36	32	34	27
Số học sinh tính bình quân cho 1 giáo viên Численность детей на 1 воспитатель Average children per teacher (người - человек - per)	34	30	28	23

52. SỐ NGƯỜI ĐI HỌC - ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ - COURSES ATTENDANTS

	Tổng số Всего Total (nghìn người - тыс человек in thousands)	Chia ra из них Of which				Số người đi học tính bình quân cho 1 vạn dân Численность учащихся на 10000 человек Average pupils per 10 thousand (người - человек - per)
		Học sinh phổ thông В общеобразовательных школах Pupils in general education	Học sinh bổ túc v.h. В вечерних (сменных) общеобразовательных школах (включая обучающихся заочно) Complemen education attendants	Học sinh Trung học C.H. В средних специальных учебных заведениях Pupils of technical secondary school	Học sinh đại học В высших учебных заведениях Students	
1975-1976	12 106	10 320	1 598	96	92	2 541
1976-1977	12 739	10 831	1 693	114	101	2 591
1977-1978	13 206	11 158	1 788	125	135	2 619
1978-1979	14 099	11 930	1 877	138	154	2 734

53. LỚP HỌC PHỔ THÔNG  
ЧИСЛО ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ КЛАССОВ  
GENERAL EDUCATION CLASS ROOMS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Неполных средних Education althe second level	Cấp III Средних Education at the third level
		Nghìn lớp - тысяч - in thousands		
1975 1976	258,8	195,6	52,4	10,6
1976 1977	276,2	208,1	57,3	10,8
1977 1978	282,9	209,0	62,4	11,5
1978 1979	292,3	210,9	69,0	12,4
		Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100) - %		
1975 1976	100,0	100,0	100,0	100,0
1976 1977	106,7	106,3	109,4	102,1
1977 1978	109,3	106,7	119,0	108,4
1978 1979	112,9	107,7	131,6	115,9
		Cơ cấu - структура - structure - %		
1975 1976	100,0	75,6	20,2	4,2
1976 1977	100,0	75,3	20,7	4,0
1977 1978	100,0	73,8	22,0	4,2
1978 1979	100,0	72,1	23,6	4,3

54. GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG  
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧИТЕЛЕЙ ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛ  
TEACHERS GENERAL EDUCATION

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Не полных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
		Nghìn người - тыс. человек - in thousands		
1975-1976	313,4	205,0	85,7	22,7
1976-1977	336,5	217,1	94,3	25,1
1977-1978	359,3	228,0	104,1	27,2
1978-1979	343,8	208,7	107,1	28,0
		Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100) - %		
1975-1976	100,0	100,0	100,0	100,0
1976-1977	107,4	105,9	110,0	101,6
1977-1978	114,6	111,3	121,5	119,8
1978-1979	109,7	101,8	124,9	123,3
		Học sinh tính bình quân 1 giáo viên - Численность учащихся на 1 учителя Average pupils per 1 teacher		
1975-1976	33	36	28	22
1976-1977	32	35	27	20
1977-1978	31	34	27	20
1978-1979	34	39	28	21

55. HỌC SINH PHỔ THÔNG  
ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ В ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛАХ  
PUPILS IN GENERAL EDUCATION

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Не полных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
		Nghìn người - тыс. человек - in thousands		
1975-1976	10 320	7 404	2 410	506
1976-1977	10 831	7 723	2 600	508
1977-1978	11 158	7 857	2 761	540
1978-1979	11 930	8 286	3 040	604
		Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100)		
1975-1976	100,0	100,0	100,0	100,0
1976-1977	104,9	104,3	107,9	100,9
1977-1978	108,1	106,1	114,5	106,7
1978-1979	115,6	111,9	126,1	119,3

56. NỮ HỌC SINH PHỔ THÔNG  
 ЧИСЛЕННОСТЬ УЧЕНИЦ ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛ  
 SECONDARY SCHOOL GIRLS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Не полных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghìn người - тыс. человек - in thousands				
1975-1976	4 910,6	3 550,8	1 140,8	219,0
1976-1977	5 059,0	3 638,8	1 198,8	221,4
1977-1978	5 166,8	3 666,8	1 263,1	237,6
1978-1979	5 289,7	3 739,4	1 298,0	252,3
Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100) - %				
1975-1976	100,0	100,0	100,0	100,0
1976-1977	103,0	102,4	105,0	101,1
1977-1978	105,2	103,2	110,7	108,5
1978-1979	107,7	105,4	113,7	115,2

57. HỌC SINH PHỔ THÔNG LÀ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI  
 ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ ОБЩЕОБРАЗОВАТЕЛЬНЫХ ШКОЛ, ЯВЛЯЮЩИХСЯ  
 НАЦИОНАЛЬНЫМ МЕНЬШИНСТВОМ  
 MINORITY PUPIL OF SECONDARY SCHOOLS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Cấp I Начальных Education at the first level	Cấp II Не полных средних Education at the second level	Cấp III Средних Education at the third level
Nghìn người - тыс. человек - in thousands				
1975-1976	1 113,3	950,0	144,4	18,9
1976-1977	1 155,3	958,3	174,8	22,2
1977-1978	1 082,2	880,4	178,9	22,0
1978-1979	1 090,1	885,4	181,2	23,5
Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100) - %				
1975-1976	100,0	100,0	100,0	100,0
1976-1977	103,7	100,8	121,0	117,4
1977-1978	97,2	92,6	123,8	121,1
1978-1979	97,9	93,2	125,5	124,3

58. TRƯỜNG HỌC, GIÁO VIÊN HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP  
 ЧИСЛО СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ, ЧИСЛЕННОСТЬ  
 ПЕДАГОГИЧЕСКИХ КАДРОВ И УЧАЩИХСЯ  
 SCHOOLS TEACHERS PUPILS OF SECONDARY TECHNICAL EDUCATION

	Trường học Число учебных заведений Schools (Trường đơn vị schools)	Giáo viên Численность педагогических кадров Teachers (nghìn người тыс in thousands)	Học sinh - Численность учащихся Pupils (nghìn người - тыс. - in thousands)		Học sinh tốt nghiệp Выпуск специалистов из средних специальных учебных заведений Of pupils graduated (nghìn người тыс. in thousands)
			Tổng số Всего Total	Trong đó: Nữ В том числе: женщины Of which: females	
Nghìn người - тыс. человек - in thousands					
1975-1976	260	7,7	95,5	50,3	26,2
1976-1977	286	8,8	113,5	55,3	30,7
1977-1978	268	9,4	125,3	61,4	33,1
1978-1979	265	10,0	138,0	68,2	35,3
Chỉ số - индексы - index (1975 - 1976 = 100) - %					
1975-1976	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976-1977	110,0	114,2	118,8	109,9	117,1
1977-1978	103,0	122,0	131,2	122,0	126,3
1978-1979	101,9	129,9	110,2	115,7	134,7

59. HỌC SINH TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP HỌC TRONG NƯỚC PHÂN  
 THEO HÌNH THỨC ĐÀO TẠO  
 ЧИСЛЕННОСТЬ УЧАЩИХСЯ СРЕДНИХ СПЕЦИАЛЬНЫХ УЧЕБНЫХ ЗАВЕДЕНИЙ  
 ПО ВИДАМ ОБУЧЕНИЯ  
 TECHNICAL SECONDARY SCHOOLS PUPILS IN THE IN SIDE OF THE  
 COUNTRY BY TRAINING FORMS

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Hệ dài hạn Набственных отделениях Full time courses	Hệ chuyên tu На отделениях со сокращенной программой Further training	Hệ tại chức На значимых отделениях In service training
Nghìn người - тыс. человек - in thousands				
1975-1976	95,5	88,8	3,9	2,8
1976-1977	113,5	102,9	3,4	7,2
1977-1978	125,3	113,4	3,0	8,9
1978-1979	138,0	124,9	2,5	10,6
Cơ cấu - структура - structure - %				
1975-1976	100,0	93,0	4,1	2,9
1976-1977	100,0	90,7	3,0	6,3
1977-1978	100,0	90,5	2,4	7,1
1978-1979	100,0	90,5	1,9	7,6



# VĂN HÓA

КУЛЬТУРА - CULTURE

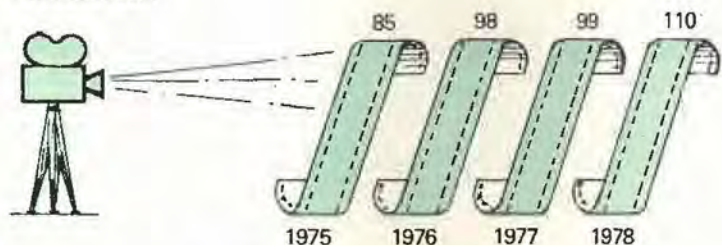
SÁCH XUẤT BẢN  
ТИРАЖ ИЗ ДАННЫХ КНИГ  
BOOKS PUBLISHED

(Triệu bản - млн экземпляров - mill copies)



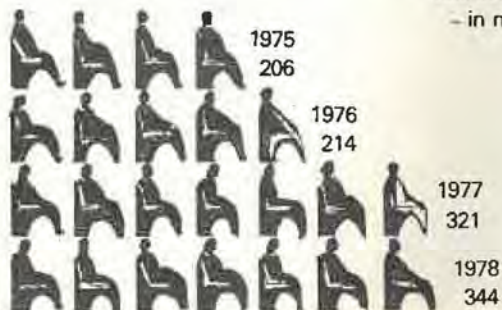
PHIM SẢN XUẤT  
ВЫПУСК КИНОФИЛЬМОВ  
FILM PRODUCTION

(Bộ - Единиц - Titles)



SỐ LƯỢT NGƯỜI XEM CHIẾU BÔNG VÀ NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU  
ЧИСЛО ПОСЕЩЕНИЙ КИНОСЕАНСОВ И ТЕАТРОВ  
NUMBER OF CINEMA AND THEATRE ATTENDANCES

(Triệu lượt người - млн посещений - in millions)



# 62. SÁCH XUẤT BẢN

(Do bộ văn hóa và thông tin quản lý)

КНИГОИЗДАНИЕ

(Под управлением министерства культуры и информации)

BOOKS PUBLISHED

(under the management of the ministry of culture and information)

	Tổng số - Всего - Total		Cơ cấu - Структура - structure - %	
	Cuốn Число печатных единиц Titles	Triệu bản Тираж книг млн. экземпляров Edition in mill copies	Cuốn Число книг печатных Titles	Triệu bản Тираж книг Copies
		Tổng số - Всего - Total		
1975	1 789	50,6	100,0	100,0
1976	1 974	68,7	100,0	100,0
1977	2 255	67,5	100,0	100,0
1978	2 734	90,3	100,0	100,0
		Trung ương - центрального - Central management		
1975	1 243	48,7	69,5	96,2
1976	1 593	66,1	80,7	96,1
1977	1 665	65,6	73,8	97,1
1978	2 052	88,3	75,0	97,7
		Địa phương - местного - Local management		
1975	546	1,9	30,5	3,8
1976	381	2,6	19,3	3,9
1977	590	1,9	26,2	2,9
1978	682	2,0	25,0	2,3

63. THƯ VIỆN CÔNG CỘNG(\*)  
 МАССОВЫЕ БИБЛИОТЕКИ (\*)  
 PUBLIC LIBRARIES [1]

	1976	1976	1977	1978
Số thư viện - Число массовых библиотек - Libraries				
<b>TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL</b>	272	396	405	410
Trung ương Центрального Central management	3	3	3	3
Địa phương Местного Localitiat management	269	393	402	407
Số sách - книжный фонд Volume (nghìn bản - тыс. экземпляров - in thous)				
<b>TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL</b>	4 677	6 241	6 728	6 800
Trung ương Центрального Central management	1 206	1 321	1 349	1 363
Địa phương Местного Localitiat management	3 471	4 920	5 379	5 437
Số lượt người đọc - число читателей - Admissions for reading (nghìn lượt người - тыс. - in thous)				
<b>TỔNG SỐ - ВСЕГО - TOTAL</b>	1 026	1 200	1 325	1 469
Trung ương Центрального Central management	222	274	281	290
Địa phương Местного Localitiat management	804	926	1 044	1 179

\*) Chưa kể thư viện của các cơ quan, xí nghiệp, trường học và quân đội quản lý  
 Не считая находящихся в органах, организациях, предприятиях, школах и народной армии библиотек  
 Excluding the ones managed bodies, by diferent enterprises and schools

64. PHIM SẢN XUẤT TRONG NƯỚC  
 ВЫПУСК КИНОФИЛЬМОВ  
 FILM PRODUCTION IN SIDE COUNTRY

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Phim truyện Художественные фильмы Peature films	Phim tài liệu, thời sự Хроникально- документальные и научно популярны фильмы News reels documentaires films	Phim hoạt họa Мультипликационные фильмы Animated cartoon
		Bộ - единиц - Titles		
1975	85	5	75	5
1976	98	7	85	6
1977	99	9	85	5
1978	110	9	95	6
		Cuốn - экземпляр - Exemplaries		
1975	214	47	161	6
1976	225	62	148	15
1977	245	83	155	7
1978	250	85	157	8

65. PHIM NHẬP CỦA NƯỚC NGOÀI  
 ИМПОРТНЫЕ ФИЛЬМЫ  
 FILM IMPORTED FROM FOREIGN COUNTRIES

	Tổng số Всего Total	Chia ra: из них: Of which:		
		Phim truyện Художественные фильмы Peature films	Phim tài liệu, thời sự Хроникально- документальные и научно популярны фильмы News reels documentaires films	Phim hoạt họa Мультипликационные фильмы Animated cartoon
		Bộ - единиц - Titles		
1975	171	63	91	17
1976	201	83	90	28
1977	246	75	127	44
1978	280	100	150	30
		Cuốn - экземпляр - Exemplaries		
1975	2 235	1 211	529	495
1976	3 704	2 375	562	767
1977	5 603	2 263	1 286	2 054
1978	5 960	3 010	1 500	1 450

66. CHIẾU BÓNG — КИНО — CINEMAS<sup>(1)</sup>

	1975	1976	1977	1978
Đơn vị chiếu bóng - Число киноустановок - Cinemas				
(đơn vị - единица -	908	924	962	990
Rạp - кино театр - Cinemas	201	206	211	217
Đội lưu động - передвижные				
Travelling cinebrigades	689	693	732	740
Bãi открытый кинотеатр open air cinemas	18	25	19	33
Số buổi chiếu bóng - число киносеансов				
Performances (nghìn buổi - тыс. - in thous)	340,2	358,3	395,0	404,0
Số lượt người xem - Число посещений киносеансов				
Admissions	182,4	189,6	215,0	230,0
(triệu lượt người - млн. посещений - in millions)				

67. NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU — ТЕАТР — THEATRES<sup>(1)</sup>

	1975	1976	1977	1978
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp				
Число специальных театральных организаций				
Number of professional theatres	128	130	141	130
Trung ương - Центрального				
Central management	9	12	14	11
Địa phương - Местного				
Localitlial management	119	118	127	119
Số buổi biểu diễn - Число театральных представлений				
Theatre performances buổi	12 358	11 515	12 426	12 050
Trung ương - Центрального				
Central management	1 094	1 395	1 739	1 542
Địa phương - Местного				
Localitlial management	11 246	10 120	10 687	10 508
Số lượt người xem - Число посещений театров				
Admissions				
(triệu lượt người - млн. - in millions)	23,8	23,9	105,5	113,8
Trung ương - Центрального				
Central management	3,1	2,7	3,5	3,5
Địa phương - Местного				
Localitlial management	20,7	21,2	102,0	110,3

1) Chưa kể hoạt động chuyên nghiệp trong quân đội và nghiệp dư của quần chúng  
 Не считая деятельности специальных театральных организаций в народной армии и коллективов художественной самодеятельности  
 Ecluding the activity of the other units of army bodies enterprises and schools

X. Y TẾ

ЗДРАВООХРАНЕНИЕ  
 PUBLIC HEALTH



Khám bệnh định kỳ cho các cháu tại nhà trẻ

Периодический медицинский осмотр для детей в детских яслях

Periodical medical inspection for children in kindergarten



Quầy bán thuốc của trạm y tế xã (Nghê Tinh)

Аптечный киоск сельского медпункта (провинция Нге Tinh)

Medicament office in medical aid station (Nghê Tinh)

## Y TẾ

ЗДРАВООХРАНЕНИЕ - PUBLIC HEALTH

Y SĨ, BÁC SĨ TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛЕННОСТЬ ВРАЧЕЙ, ФЕЛЬДШЕРОВ НА 10000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

AVERAGE DOCTORS AND PHYSICIANS PER 10 THOUSANDS INHABITANTS

(Người - Человек - Per)



Y TÁ TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛЕННОСТЬ МЕДСЕСТЕР НА 10000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

AVERAGE NURSES PER 10 THOUSANDS INHABITANTS

(Người - Человек - Per)



GIƯỜNG BỆNH TÍNH BÌNH QUÂN CHO 1 VẠN DÂN

ЧИСЛО БОЛЬНИЧНЫХ КОЕК НА 10000 ЧЕЛОВЕК НАСЕЛЕНИЯ

AVERAGE BEDS PER 10000 INHABITANTS

(Giường - Коек - Beds)



## 68. CƠ SỞ PHÒNG BỆNH VÀ CHỮA BỆNH

ЧИСЛО БОЛЬНИЧНЫХ УЧРЕЖДЕНИЙ

PROPHYLACTIC AND THERAPEUTIC ESTABLISHMENTS

	Bệnh viện, bệnh xá  Больницы, амбулатория  Hospitals, in firmaries	Viện điều dưỡng  Санаторий  Sanatoria	Trại phong  Лепрозорий  Leproseries	Trạm y tế, hộ sinh xã  Сельский медицинский пункт родильный дом  Health service and maternity stations in rural areas
	<b>Số cơ sở - Число больничных учреждений - Establishments</b>			
1975	1 396	86	22	8 565
1976	1 518	93	25	8 253
1977	1 703	84	28	8 146
1978	2 367	91	22	8 490
	<b>Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %</b>			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	108,7	108,1	113,6	125,7
1977	122,0	97,7	127,3	124,1
1978	169,5	105,8	100,0	129,3
	<b>Giường bệnh tính bình quân cho 1 cơ sở - Число больничных коек на 1 больничное учреждение - Average beds per 1 establishments</b>			
1975	53	83	268	8
1976	59	82	260	7
1977	57	101	310	8
1978	42	90	181	8

69. GIƯỜNG BỆNH — ЧИСЛО КОЕК — BEDS

	Tổng số	Bệnh viện, bệnh xá	Viện điều dưỡng	Trại phong	Trạm y tế, hộ sinh xã
	Всего	Больницы амбулатория	Санаторий	Лепрозорий	Сельский медицинский пункт родильный дом
	Total	Hospitals, in firmaries	Sanatoria	Leproseries	Health service and maternity stations in rural areas
		Nghìn giường - тыс. коек - in thousands			
1975	141,6	75,2	7,4	5,9	53,3
1976	165,4	89,5	7,7	6,5	61,7
1977	178,7	98,1	8,5	3,7	83,4
1978	188,8	110,2	9,2	4,0	66,4
		Chỉ số - индекс - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	116,8	119,0	106,9	110,2	115,7
1977	126,2	130,4	118,0	147,5	118,9
1978	133,3	146,5	113,8	67,7	122,7

70. CÁN BỘ Y TẾ (NGÀNH Y)  
ЧИСЛЕННОСТЬ МЕДИЦИНСКОГО ПЕРСОНАЛА (МЕДИЦИНА)  
MEDICAL PERSONNEL (MEDICINE)

	Bác sỹ Численность врачей всех специальностей Doctors	Y sỹ Численность фельшеров Physicians	Y tá Численность медсестёр Nurses	Nữ hộ sinh Численность экушеров Midwives
	Nghìn người - тыс. человек - in thousands			
1975	8,4	25,2	61,9	11,9
1976	9,1	26,3	63,5	12,0
1977	9,5	27,0	69,0	12,5
1978	11,8	27,5	69,9	13,5
	Chỉ số - индекс - index (1975 = 100) - %			
1975	100,0	100,0	100,0	100,0
1976	108,3	104,4	102,6	100,8
1977	113,1	107,1	111,5	105,0
1978	140,4	109,1	112,9	113,4
	Tính bình quân 1 vạn dân - В среднем на 10000 человек Average per 10 thousands inhabitants			
1975	7,0	12,9	4,8	4,8
1976	7,2	12,9	4,7	4,7
1977	7,3	13,6	4,7	4,7
1978	7,5	13,5	5,0	5,0

1) Tính bình quân cho 10000 nhân khẩu nữ - В среднем на 10000 женщин  
Average per 10000 females

71. CÁN BỘ Y TẾ (NGÀNH DƯỢC)  
ЧИСЛЕННОСТЬ МЕДИЦИНСКОГО ПЕРСОНАЛА (ФАРМАЦЕВТИКА)  
MEDICAL PERSONNEL (PHARMACY)

	Được sĩ cao cấp Численность специалистов с высшим фармацевтическим образованием Chemists of high degree	Được sĩ trung cấp Численность специалистов со средним фармацевти- ческим образованием Chemists of middle degree	Được tá Численность специалистов с начальным фармацевти- ческим образованием Chemists assistants
	Người - человек - per		
1975	2 797	4 136	10 513
1976	3 086	4 645	11 239
1977	3 213	4 311	12 494
1978	4 696	5 977	13 253
	Chỉ số - индекс - index (1975 = 100)		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	110,4	112,3	107,0
1977	114,9	104,2	118,8
1978	167,8	144,5	126,0

72. SỐ NGƯỜI TIÊM CHỦNG, UỐNG THUỐC PHÒNG BỆNH  
 ЧИСЛЕННОСТЬ НАСЕЛЕНИЯ ПРИНЯТОГО УКОЛ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКИЕ СРЕДСТВА  
 VACCINATED AND TAKING PREVENTIVE DRUGS PERSONS

	Thuốc tả' Лекарство холеры Anticholera medicaments	Thuốc B.C.G. Лекарство БЦГ BCG	Thuốc bại liệt Лекарство паралича Antipoliomyelitis medicaments
	Nghìn người - тыс. человек - in thousands		
1975	27 984	712	3 713
1976	34 801	1 296	4 282
1977	33 020	1 654	5 393
1978	34 950	2 150	6 550
	Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	124,3	180,6	115,3
1977	117,9	232,3	145,2
1978	124,8	301,9	179,1

73. CÔNG TRÌNH VỆ SINH PHÒNG BỆNH Ở NÔNG THÔN  
 САНИТАРНЫЕ И ПРОФИЛАКТИЧЕСКИЕ СООРУЖЕНИЯ В СЕЛАХ  
 HYGIENIC AND HEALTH PRESERVATION WORKS IN RURAL AREAS

	Giếng nước Глубокий колодец Water wells	Nhà tắm Баня Bathrooms	Hố xí Уборная Hygienic fosses
	Nghìn cái - тыс. штук - thousands NO		
1975	1 314	556	2 419
1976	1 457	631	2 894
1977	1 827	1 285	3 595
1978	2 101	1 496	4 390
	Chỉ số - индексы - index (1975 = 100) - %		
1975	100,0	100,0	100,0
1976	110,8	113,4	119,8
1977	139,0	231,1	148,6
1978	159,8	269,7	181,4

74. BẢO VỆ BÀ MẸ VÀ TRẺ EM  
 ЗАЩИТА МАТЕРЕЙ И ДЕТЕЙ  
 HEALTH PRESERVATION FOR MOTHERS AND CHILDREN

	1975	1976	1977	1978
Số người khám phụ khoa- Численность женщин проходивших гинекологическое исследование' Gynecological services usehs (nghìn người - тыс. человек - in thousands)	525,8	990,9	991,1	1 010,0
Số người chữa phụ khoa Численность женщин гинекологического лечения Gynecological patients (nghìn người - тыс. - in thousands)	256,5	105,2	300,6	370,0
Số người khám thai Численность женщин исследования плода Obstetrical service users (nghìn người - тыс. - in thousands)	960,4	1 086,2	1 334,4	1 060,0
Số lần khám thai Число посещений исследования плода Obstetrical consultations (nghìn lần - тыс. посещений - in thousands)	1 411,9	1 678,2	1 347,2	1 400,0
Số vòng đặt tránh thai Число противочачочных колец Antipregnancy ring applications (nghìn vòng - тыс. колец - in thousands)	1 124,1	377,3	384,1	462,0
Số người đẻ <sup>(1)</sup> Численность родильницы <sup>(1)</sup> Childbed womans <sup>(1)</sup> (nghìn người - тыс. человек - in thousands)	667,1	668,9	704,1	820,0
Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết - Процент умерших новорождённых Percentage of newborn mortality - %	1,6	1,6	1,9	1,6

<sup>1)</sup> Chỉ tính trong các bệnh viện bệnh xá  
 Исчисляется только в больнично-лечебных учреждениях  
 Including in hospital and infirmaries

75. NHÀ TRẺ<sup>2</sup> — ДЕТСКИЕ ЯСЛИ — INFANT NURSERIES

	1975	1976	1977	1978
Nhà trẻ - Число детских яслей - Infant nurseries	33 899	35 534	39 004	51 761
Số cháu gửi nhà trẻ Численность детей в детских яслях Children enrolled in nurseries (nghìn cháu - тыс. - in thousands)	564	662	827	1 087
Số cô nuôi dạy trẻ - Численность няней Nurses (nghìn cô - тыс. - in thousands)	80	90	110	135
Số cháu bình quân 1 nhà trẻ Численность детей на 1 ясли Average children per 1 infant nursery (cháu - человек - per)	17	19	21	21
Số cháu bình quân cho 1 cô người dạy trẻ Численность детей на одну квалифицированную Average children per trained nurse (cháu - человек - per)	7	7	8	8

I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG — СВОДНЫЕ ПОКАЗАТЕЛИ — SUMMARY

Diện tích, dân số các tỉnh năm 1978 Территория и численность населения провинции за 1978 г Area and population by province	11
Những chỉ tiêu chủ yếu về tình hình phát triển kinh tế Основные показатели развития экономики Selected data on cultural and economic development	12
Dân số trung bình Среднегодовая численность населения Average population	14
Lao động xã hội - Общественные трудовые ресурсы - Social labour	14
Lao động xã hội trong các ngành kinh tế Распределение работающих в народном хозяйстве по отраслям Social labour in branches of national economy	15
Lao động thường xuyên trong khu vực nhà nước Распределение работающих в государственном секторе Permanent labour in the state sector	15
Cán bộ khoa học kỹ thuật nghiệp vụ và công nhân kỹ thuật Численность научно - технических работников и профессионально технических рабочих Technicians and specialized workers	16
Thu nhập quốc dân sản xuất - Произведенный национальный доход Productive national income	17
Thu nhập quốc dân (theo cách tính của liên Hợp quốc) Национальный доход (по методологии принятой в статистике О.О.Н.) National income (By method of U.N.O.)	17

II. CÔNG NGHIỆP — ПРОМЫШЛЕННОСТЬ — INDUSTRY

Số xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, C.T.H.D Число промышленных государственных и частно - государственных предприятий Number of industrial state enterprises and industrial state private enterprises	23
Công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh, C.T.H.D Численность промышленно - производственного персонала в государственной и частно государственной промышленности Productive employment in state industry and in state private industry	24
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp Валовая продукция промышленности Gross production of the industry	25

Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp  
Производство основных видов промышленной продукции  
Production of major products 26

Một số sản phẩm công nghiệp tính bình quân đầu người  
Производство некоторых видов промышленной продукции на душу населения  
Production of major products per population 29

### III. XÂY DỰNG - СТРОИТЕЛЬСТВО - CONSTRUCTION

Vốn đầu tư xây dựng phân theo cấu thành và theo cấp quản lý  
Структура капитальных вложений и капитальные вложения по формам подчинения  
Investment outlays by type of outlays and by degree of management 35

Vốn đầu tư xây dựng phân theo ngành kinh tế quốc dân  
Общий объем капитальных вложений по отраслям народного хозяйства  
Investment outlays by sectors of national economy 36

Cơ cấu vốn đầu tư xây dựng phân theo ngành kinh tế quốc dân  
Удельный вес капитальных вложений по отраслям народного хозяйства  
Structure of investment outlays by sectors of national economy 37

Chỉ số vốn đầu tư xây dựng của các ngành kinh tế quốc dân  
Индексы объема капитальных вложений по отраслям народного хозяйства  
Number of index investment outlays by sectors of national economy 38

### IV. NÔNG NGHIỆP - СЕЛЬСКОЕ ХОЗЯЙСТВО - AGRICULTURE

Hợp tác hóa nông nghiệp  
Сельскохозяйственное кооперирование  
Collectivization of agriculture 45

Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp  
Валовая продукция сельского хозяйства  
Gross production of the agriculture 46

Diện tích gieo trồng cây lương thực  
Посевная площадь зерновых культур  
Sown area of food crops 47

Năng suất cây lương thực  
Урожайность зерновых культур  
Yields of food crops 48

Sản lượng cây lương thực  
Валовой сбор зерна  
Production of food crops converted in to paddy 48

Diện tích cây công nghiệp hàng năm  
Площадь однолетних технических культур  
Area of annual industrial crops 49

Năng suất cây công nghiệp hàng năm  
Урожайность однолетних технических культур  
Yield of annual industrial crops 49

Sản lượng cây công nghiệp hàng năm  
Валовой сбор однолетних технических культур  
Production of annual industrial crops 50

Diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm  
Площадь, валовой сбор многолетних технических культур  
Area and production of several years industrial crops 50

Số lượng gia súc - поголовье скота - Livestock 51

Số lượng gia cầm - поголовье - Poultry 51

### V. THƯƠNG NGHIỆP - ТОВАРОВА - TRADE

Mạng lưới bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh  
Сеть розничной государственной торговли  
Retailshops net of the state trade 57

Lao động thường xuyên của thương nghiệp quốc doanh  
Численность работников государственной торговли  
Permanent personal of the state trade 58

Tổng trị giá hàng hóa do ngành thương nghiệp thu mua  
Валовая стоимость покупных товаров внутренней торговли  
Value of goods supplied by the internal market 59

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội  
Общий объем розничного товарооборота общественной торговли  
Retail sale of general trade 60

Một số mặt hàng chủ yếu do ngành nội thương thu mua trong nước  
Важнейшие покупные товары внутренней торговли  
Some principal goods acquired by the domestic trade within the country 61

Một số mặt hàng chủ yếu do thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán bán lẻ  
Основные товары государственной и кооперативной розничной торговли  
Principal goods sold by the state trade and retail trade cooperative 62

Tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu  
Валовая стоимость экспортных товаров  
Value of Exports 63

Tổng trị giá hàng hóa nhập khẩu  
Валовая стоимость импортных товаров  
Value of imports 64

Một số mặt hàng xuất khẩu  
Некоторые экспортные товары  
Some goods for exportation  
Một số mặt hàng nhập khẩu  
Некоторые импортные товары  
Some goods imported

## VI. VẬN TẢI - ТРАНСПОРТ - TRANSPORT

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo thành phần kinh tế Перевозки грузов и грузооборот всех видов транспорта общего пользования по формам собственности Freight transport and volume of goods circulated by economic sector	65
Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý Перевозки грузов и грузооборот всех видов транспорта общего пользования по формам подчинения Freight transport and volume of goods circulated by degree of management	71
Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải Перевозки грузов и грузооборот по видам транспорта общего пользования Freight transport and volume of goods circulated by categories of transport	72
Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo cấp quản lý Перевозки пассажиров и пассажирооборот всех видов транспорта общего пользования по формам подчинения пользования Passenger transport and volume of the passenger transport by degree of management	73
Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải Перевозки пассажиров и пассажирооборот по видам транспорта общего пользования Passenger transport and volume of the passenger transport by categories of transport	74
Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển phân theo ngành vận tải Перевозки пассажиров и пассажирооборот по видам транспорта общего пользования Passenger transport and volume of the passenger transport by categories of transport	75

## VII. ĐỜI SỐNG - ЖИЗНЬ - STANDARD OF LIVING

Tiền lương bình quân tháng của một công nhân viên chức thuộc khu vực Nhà nước Среднемесячные заработная плата рабочих и служащих в государственном секторе Average monthly wages of persons workes and employee in state sector	79
Thu nhập thuần túy bình quân đầu người hằng tháng của gia đình công nhân viên chức Nhà nước Среднемесячные чистые доходы на одного члена семьи рабочих и служащих Average monthly net income by head of worker and employee families	80
Chi tiêu bình quân đầu người hằng tháng của gia đình công nhân viên chức Среднемесячные расходы на одного члена семьи рабочих и служащих Average monthly expenditures of workers and employee familys members	81

Tỷ trọng cung cấp của Nhà nước trong tổng số chi của gia đình công nhân viên chức Удельный вес поставки государства в расходах семьи рабочих и служащих Percentage of state sector supplies in the total expenditures of one worker and employee family	81
Thu nhập thuần túy bình quân đầu người hằng tháng của gia đình xã viên H.T.X. nông nghiệp Среднемесячные чистые доходы на одного члена семьи кооперированных крестьян Average monthly net income by head of an Agricultural cooperative families	82
Chi tiêu bình quân đầu người hằng tháng của gia đình xã viên H.T.X. nông nghiệp Среднемесячные расходы на одного члена семьи кооперированных крестьян Average monthly expenditure by head of an agricultural cooperative family	83

## VIII. GIÁO DỤC - ОБРАЗОВАНИЕ - EDUCATION

Mẫu giáo - Детские сады - Kindergartens	87
Số người đi học - Численность учащихся - Courses attendants	88
Lớp học phổ thông Число общеобразовательных классов General education class - rooms	88
Giáo viên phổ thông Численность учителей общеобразовательных школ Teachers general education	88
Học sinh phổ thông Численность учащихся в общеобразовательных школах Pupils in general education	89
Nữ học sinh phổ thông Численность учениц общеобразовательных школ Secondary schoolgirls	90
Học sinh phổ thông lá dân tộc ít người Численность учащихся общеобразовательных школ, являющихся национальным меньшинством Minority pupil of secondary schools	90
Trường học, giáo viên học sinh trung học chuyên nghiệp Число средних специальных учебных заведений численность педагогических кадров и учащихся Schools, teachers, pupils of secondary technical education	91
Học sinh trung học chuyên nghiệp học trong nước phần theo hình thức đào tạo Численность учащихся средних специальных учебных заведений по видам обучения Technical secondary schools pupils in the inside of the country by training forms	91

Trường học, giáo viên học sinh đại học Число высших учебных заведений, численность педагогических кадров и студентов	92
Schools teachers, students of higher education	
Học sinh đại học trong nước phân theo hình thức đào tạo Численность студентов высших учебных заведений по видам обучения	92
Students in the inside of the country by training forms	

IX. VĂN HOÁ — КУЛЬТУРА — CULTURE

Sách xuất bản - Книгоиздание - Books published	95
Thư viện công cộng - Массовые библиотеки - Public libraries	96
Phim sản xuất trong nước - Выпуск кинофильмов - Film production inside country	97
Phim nhập của nước ngoài - Импортные фильмы Film imported from foreign countries	97
Chiếu bóng - Кино - Cinemas	98
Nghệ thuật sân khấu - Театр - Theatres	98

X. Y TẾ - ЗДРАВООХРАНЕНИЕ - PUBLIC HEALTH

Cơ sở phòng bệnh và chữa bệnh Число больничных учреждений	101
Prophylactic and therapeutic establishments	
Giường bệnh - Число коек - Beds	102
Cán bộ y tế (ngành y) Численность медицинского персонала (медицина)	103
Medical personnel (medicine)	
Cán bộ y tế (ngành dược) Численность медицинского персонала (фармацевтика)	103
Medical personnel (pharmacy)	
Số người tiêm chủng, uống thuốc phòng bệnh Численность населения принятого укол профилактические средства	104
Vaccinated and taking preventive drugs persons	
Công trình vệ sinh phòng bệnh ở nông thôn Санитарные и профилактические сооружения в селах	104
Hygienic and health preservation works in rural areas	
Bảo vệ bà mẹ và trẻ em Защита матерей и детей	105
Health preservation for mothers and children	
Nhà trẻ - Детские ясли - Infant nurseries	106

SỐ LIỆU THỐNG KÊ NƯỚC CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
in tại Cục Thống kê liên bang - Praha - Tiệp khắc  
СТАТИСТИЧЕСКИЕ ДАННЫЕ  
СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ  
Печатано в типографии ФСУ Прага - ЧССР  
STATISTICAL DATA OF THE SOCIALIST REPUBLIC  
OF VIETNAM  
printed by Federal Statistical Office Praha Czechoslovakia

Ảnh ngoài bì: Trung tâm máy tính điện tử Tổng cục Thống kê  
nước cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Фото в обложке: Вычислительный центр. Г.С.У. С.Р.В.

On the cover: Electronic computer centre of general Statistical office of SRV

## ĐÍNH CHÍNH

tx: trên xuống, dl: dưới lên

Trang	Dòng	Cột số	Đã in	Sửa lại là
11	1 dl	4	50	150
	14 dl	2	9 208	19 208
14	12 tx	6	39 053	39 033
26	10 tx	5	7,0	6,0
	20 tx	2	695	1 695
	3 tx		... mazor product	... major products of industry
	14 tx	1	— млн. т	— тыс. т —
	1 dl	1	— штука	— тыс. штуки
27	13 tx	1	— набор	— тыс наборов
	26 tx	1	Хозяйственный — Chinaware —	Хозяйственные фарфор — Porcelain —
29	4 tx		... mazor products	... major products of industry
	9 tx	5	135,5	116,0
33	4 tx		no productive	... productive
34	4 tx		.. in productive	... in non productive
35	18 tx	4	849,0	849,9
36	19 tx	5	1054,6	1045,6
47	11 dl	4	Spring	Spring rice
62	16 tx	2	9,8	19,8
65	13 dl	1	— млн лн —	— тыс. т —
	15 dl	1	— mill tons	— thous. tons)
66	17 tx	1	(nghìn tấn... thou. t)	(nghìn tấn — тыс. т — thous tons)
75	7 dl	4	167,4	157,4
81	7 dl	6	...к картин	... квартиры
89	13 tx	2	343,8	363,8
	13 tx	3	208,7	228,7
	18 tx	2	109,7	116,0
	18 dl	3	101,8	111,5
	16 tx	5	101,6	110,6
92	12 dl	4	... пограммой	... нrogramмой
98	12 dl	2	11 246	11 264
105	10 dl	2	1124,1	124,1